

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2026



Quảng Ngãi, tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2026

Trong tháng, tình hình xung đột Trung Đông (Mỹ, Israel - Iran) leo thang gây áp lực mạnh lên giá dầu thế giới. Trong nước, giá xăng dầu đã liên tục có những đợt điều chỉnh theo hướng tăng. Giá xăng, dầu tăng cao ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế Việt Nam nói chung, Quảng Ngãi nói riêng thông qua việc đẩy cao chi phí nguyên liệu, vận tải, logistics,... dẫn đến tăng chi phí sản xuất, tạo áp lực lạm phát và thu hẹp biên lợi nhuận của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, làm giảm tăng trưởng trong các lĩnh vực kinh tế cũng như ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân cư.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 3 tháng đầu năm cơ bản vẫn giữ được ổn định. Sản xuất nông nghiệp vụ đông xuân 2025 - 2026 đảm bảo về lịch thời vụ, cơ cấu cây trồng có xu hướng điều chỉnh giảm các cây có hiệu quả kinh tế thấp (ngô, lạc, đậu tương) sang các cây trồng có giá trị cao hơn hoặc quay lại trồng lúa ở những khu vực có điều kiện thuận lợi. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi được triển khai một cách quyết liệt, kịp thời nên tình hình dịch bệnh đã giảm đáng kể. Đàn trâu, bò tiếp tục giảm do hiệu quả kinh tế mang lại không cao; đàn lợn dần phục hồi sau dịch tả lợn Châu Phi. Diện tích rừng trồng mới tập trung và sản lượng khai thác gỗ tăng khá. Sản lượng thủy sản tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

a) Cây hàng năm

Tính đến ngày 20/3/2026, diện tích lúa đông xuân gieo sạ được 45.536,1 ha, tăng 0,1% (53 ha)¹ so với cùng thời điểm năm 2025. Trà lúa chính đang phát triển tốt, một số trà lúa sớm đang trở gặp mưa nên ảnh hưởng khá lớn đến chất lượng hạt. Toàn tỉnh có 8 ha lúa sớm (chân cao, nước trời) đã thu hoạch (xã Khánh Cường, phường Sa Huỳnh), giảm 94,3%² so với cùng kỳ năm trước.

¹ Do một số diện tích đất năm trước không gieo sạ nay được đưa vào canh tác trở lại. Bên cạnh đó, chuyển đổi một số diện tích cây hàng năm không đạt hiệu quả (ngô, lạc...) sang trồng lúa ở các xã: Đăk Rơ Wa (tăng 43 ha), Đăk Pék (tăng 21,1 ha).

² Do đầu vụ đông xuân thời tiết mưa lạnh kéo dài nên người dân gieo sạ trễ hơn so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích gieo trồng một số loại cây khác vụ đông xuân tính đến ngày 20/3/2026 như sau: Ngô 5.255,2 ha, giảm 0,7%; lạc 4.747,3 ha, giảm 0,5%³; khoai lang 160,2 ha, tăng 0,4%; đậu tương 11,4 ha, giảm 16,8%; rau các loại 7.883,2 ha, giảm 0,6%; đậu các loại 1.397,5 ha, tăng 2,3% so với cùng thời điểm năm 2025.

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 20/3/2026 (Nghìn ha)
(So với cùng thời điểm năm trước)



Lúa **45,5** ↑ 0,12% Ngô **5,3** ↓ 0,74% Lạc **4,7** ↓ 0,46% Rau đậu các loại **9,3**

*** Tình hình sâu bệnh gây hại trong quý I:**

- Cây lúa: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là 1.863,5 ha⁴ (nhiễm nhẹ 1.408 ha, trung bình 362 ha, nặng 93,5 ha). Trong quý đã phòng trừ được 2.126 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên các trà lúa.

- Cây rau màu các loại: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là 200,2 ha⁵ (nhiễm nhẹ 177,2 ha, trung bình 22 ha, nặng 1 ha). Trong quý đã phòng trừ được 199,2 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây rau màu các loại.

b) Cây lâu năm

Cây lâu năm trên địa bàn tỉnh đang tiếp tục phát triển theo hướng bền vững gắn liền với quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng kết hợp phát triển nông nghiệp với dịch vụ du lịch và ứng dụng khoa học - công nghệ. Đây được xem là động lực quan trọng thúc đẩy nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả và bền vững.

Ước tính đến thời điểm 31/3/2026, tổng diện tích cây lâu năm đạt 149.111,8 ha, tăng 2,7% (3.856,7 ha) so với cùng thời điểm năm trước. Kết quả một số cây trồng chủ yếu như sau:

- Cây ăn quả: Diện tích hiện có ước đạt 20.373,3 ha, tăng 3,4% (664,5 ha), chủ yếu tăng ở một số loại cây như chuối, sầu riêng, mắc ca, cam, bưởi,...

- Cà phê: Diện tích ước đạt 34.321 ha, tăng 8,2% (2.604 ha). Diện tích cà phê tăng do điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây sinh trưởng và phát triển; bên

³ Diện tích ngô, lạc giảm là do chuyển đổi một số diện tích sang trồng ớt (xã Bình Chương giảm 27 ha, xã Bình Minh giảm 10 ha, xã Đông Sơn giảm 25 ha).

⁴Trong đó: Diện tích chuột gây hại là 735,5 ha, ruồi đục nõn 18 ha, ốc bươu vàng 823 ha, bọ trĩ 141,5 ha, sâu cuốn lá nhỏ 48,5 ha, bệnh đạo ôn lá 65 ha, khô vằn 8 ha, đốm nâu 1 ha, vàng lá sinh lý 23 ha.

⁵ Trong đó: Diện tích bọ trĩ 6 ha, sâu khoang 9 ha, sâu keo mùa thu 33,2 ha, rệp 4 ha, sâu cuốn lá 2 ha, sâu xám 2 ha, ruồi đục quả 3 ha, bệnh lở cổ rễ 119 ha, bệnh héo xanh 8 ha, bệnh thán thư 7 ha, sương mai 5 ha, phấn trắng 2 ha.

cạnh đó, giá cà phê trong thời gian qua tăng cao cùng với thị trường tiêu thụ ổn định nên người dân và doanh nghiệp mở rộng diện tích.

- Cao su: Diện tích ước đạt 82.815,7 ha, tăng 1,7% (1.403,7 ha). Diện tích tăng là do những năm gần đây, giá mủ cao su có xu hướng ổn định hơn, mang lại thu nhập khá cho người trồng nên người dân và các doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư tái canh và mở rộng diện tích.

1.1.2. Chăn nuôi

Đàn trâu, bò tiếp tục giảm (phần lớn là các xã thuộc khu vực phía Đông của tỉnh như: Thọ Phong, Ba Gia, Tịnh Khê, Nghĩa Giang, Thiện Tín,...) do giá thịt trâu, bò hơi duy trì ở mức thấp, không đem lại hiệu quả kinh tế cao; bên cạnh đó, nơi chăn thả và đồng cỏ ngày càng bị thu hẹp, lực lượng lao động trẻ phần lớn chuyển sang làm việc các lĩnh vực phi nông nghiệp. Tình hình dịch tả lợn Châu Phi đến nay cơ bản được kiểm soát nên người dân, doanh nghiệp dần đầu tư tái đàn sau thời gian dài ảnh hưởng của dịch bệnh.

Ước tính tại thời điểm 31/3/2026, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh:

- Đàn trâu có 80.975 con, giảm 9,0% (7.997 con) so với cùng thời điểm năm 2025. Trong quý I, xuất chuồng 5.475 con, tăng 4,3%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 1.670 tấn, tăng 14,5% (211,8 tấn) so cùng kỳ năm trước.

- Đàn bò có 355.420 con, giảm 2,4% (8.865 con). Trong quý I, xuất chuồng 36.280 con, giảm 1,5% (552 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 8.163,1 tấn, giảm 0,6% (52,5 tấn) so với cùng kỳ năm 2025. Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi nuôi 4.128 con bò sữa, tăng 7,9% (302 con); sản lượng sữa 3 tháng đầu năm ước đạt 5.643 tấn, tăng 10,3%⁶ (528 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

- Đàn lợn có 573.463 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 1,7% (9.869 con). Hiện nay, giá thịt lợn hơi tăng cao nên người dân dần tái đàn sau thời gian dài bị ảnh hưởng bởi dịch tả lợn Châu Phi; bên cạnh đó, một số công ty hiện đang mở rộng quy mô nuôi (Công ty cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi, Công ty cổ phần Nông nghiệp Duyên Thịnh Phát). Trong quý I, xuất chuồng 292.443 con, tăng 12,5%⁷ (32.439 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 21.597,2 tấn (trong đó có 27,5 tấn lợn sữa), tăng 14,8% (2.788,4 tấn) so với cùng kỳ năm 2025; trọng lượng lợn xuất chuồng bình quân đạt 73 kg/con.

- Đàn gia cầm (gà, vịt, ngan) có 7.963,1 ngàn con, tăng 1,2% (95,5 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2025. Trong đó: Đàn gà có 6.551,2 ngàn con,

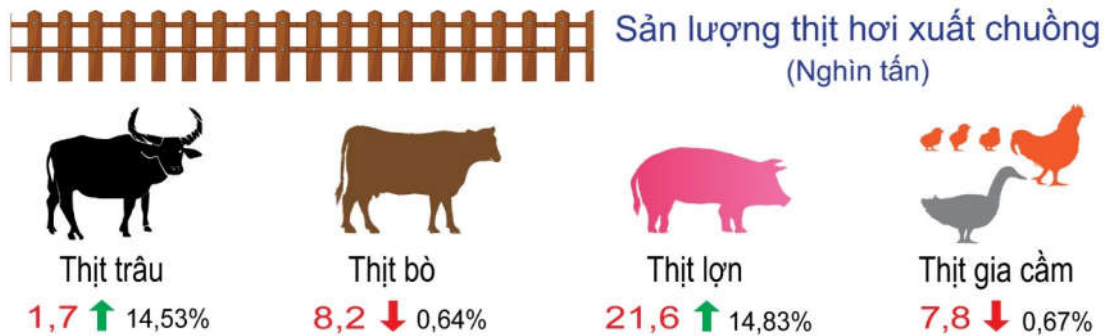
⁶ Do số lượng bò cái sữa trong kỳ tăng.

⁷ Do nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ vừa qua, đồng thời số lợn đến tuổi xuất chuồng ở nhiều trang trại tăng.

giảm 0,1% (4,8 ngàn con). Trong quý I, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 7.786,9 tấn, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, sản lượng thịt gà ước đạt 6.573,5 tấn, giảm 0,7%; sản lượng trứng gia cầm ước đạt 40.441,4 ngàn quả, tăng 2,6% (trong đó trứng gà 20.958 ngàn quả, tăng 4,3%).

Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



* Tình hình dịch bệnh trong quý I:

- Dịch tả lợn Châu Phi: Xảy ra ở 44 hộ chăn nuôi thuộc 26 thôn của 11 xã, phường⁸ với tổng số lợn mắc bệnh và tiêu hủy là 289 con với trọng lượng 17,2 tấn.

- Bệnh viêm da nổi cục trâu, bò: Xảy ra tại 16 hộ thuộc 11 thôn của 05 xã⁹ làm 16 con bò mắc bệnh, chăm sóc khỏi bệnh 08 con, có 08 con chết (bê con dưới 06 tháng), khối lượng tiêu hủy 1,3 tấn.

- Bệnh cúm gia cầm: Xảy ra tại 03 hộ chăn nuôi thuộc 03 xã (Nguyễn Nghiêm, Ba Gia, Trường Giang), tổng số gia cầm tiêu hủy là 5.613 con với tổng khối lượng là 10,1 tấn.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 2.906,5 ha, tăng 9,3%¹⁰ (247,2 ha) so với tháng 3/2025. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 269.522,9 m³ (chủ yếu là gỗ keo nguyên liệu), giảm 0,5% (1.468,6 m³) so với tháng 3/2025.

Quý I, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 6.367,3 ha, tăng 5% (300,3 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 562.588,1 m³, tăng 1,9% (10.636,4 m³). Mức tăng này khá thấp so với mức tăng 18,3% của quý I/2025.

Trong tháng, diện tích sâm Ngọc Linh trồng mới không phát sinh. Lũy kế đến thời điểm báo cáo, diện tích trồng sâm Ngọc Linh ước đạt 3.228,1 ha.

⁸ Sơn Tịnh, Trà Câu, Sa Loong, Trường Giang, Ba Gia, Đăk Cẩm, Trương Quang Trọng, Đặng Thủy Trâm, Sơn Linh, Đăk Pek, Lân Phong.

⁹ Bình Sơn, Bình Chương, Bình Minh, Tịnh Khê, Trường Giang.

¹⁰ Trong tháng, thời tiết các xã khu vực phía Đông có mưa nhiều thuận lợi cho việc trồng rừng. Bên cạnh đó, diện tích được khai thác trong tháng trước tăng nên người dân đã trồng lại trên diện tích khai thác.

Hoạt động lâm nghiệp quý I năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



Diện tích rừng trồng mới tập trung

6,4 Nghìn ha ↑ 4,95%



Sản lượng gỗ khai thác

562,6 Nghìn m³ ↑ 1,93%

* **Tình hình sâu bệnh trong tháng 3:** Diện tích nhiễm bệnh tua mực trên cây quế 23 ha; bệnh chết héo trên cây keo 45 ha.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 3 ước đạt 29.391,9 tấn, giảm 0,6% (188,1 tấn) so với tháng 3/2025. Ước tính quý I, sản lượng thủy sản đạt 70.551,3 tấn, tăng 0,4% (283,1 tấn) so với cùng kỳ năm 2025. Mức tăng này tương đương với mức tăng của quý cùng kỳ năm 2025.

1.3.1. Nuôi trồng

Ước tính sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 3 đạt 1.227,7 tấn, giảm 0,6% (45,8 tấn) so với tháng 3/2025. Trong đó, sản lượng cá đạt 427,7 tấn, tăng 12,5%¹¹ (47,4 tấn); tôm đạt 432,6 tấn, giảm 5,6%¹² (25,6 tấn); thủy sản khác đạt 367,3 tấn, giảm 15,5%¹³ (67,4 tấn).

Tính chung quý I, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 3.205,3 tấn, giảm 1,7% (55,8 tấn) so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, sản lượng cá đạt 1.840,5 tấn, tăng 2% (36,6 tấn); tôm đạt 660,1 tấn (21 tấn tôm sú), giảm 4,9% (33,7 tấn); thủy sản khác đạt 704,7 tấn, giảm 7,7% (58,7 tấn).

1.3.2. Khai thác

Trong tháng 3, giá xăng, dầu nhiều lần được điều chỉnh theo xu hướng tăng nên các tàu thuyền khai thác giảm tần suất ra khơi, rút ngắn thời gian đánh bắt xa bờ dẫn đến sản lượng thủy sản giảm so với tháng 3/2025. Ước tính, sản lượng thủy sản khai thác trong tháng 3 đạt 28.164,3, giảm 0,5% (142,2 tấn). Trong đó, sản lượng khai thác biển đạt 27.946,1 tấn, giảm 0,5%; sản lượng khai thác nội địa đạt 218,2 tấn, giảm 1,9%.

Ước tính quý I, sản lượng khai thác thủy sản đạt 67.345,9 tấn, tăng 0,5%

¹¹ Do người dân đầu tư nuôi lại trên những diện tích năm trước bỏ trống nên sản lượng tăng.

¹² Do cuối năm 2025 thời tiết lạnh nên người dân hạn chế đầu tư thả nuôi dẫn đến diện tích thu hoạch giảm làm cho sản lượng giảm.

¹³ Giảm chủ yếu ở ốc hương, do trong năm 2025 thời tiết thay đổi thất thường nên người dân không nuôi đại trà mà thả nuôi từng đợt, trong tháng 3 diện tích đến kỳ thu hoạch giảm nên sản lượng giảm.

(338,9 tấn) so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, sản lượng khai thác biển đạt 66.635,5 tấn, tăng 0,5%; sản lượng khai thác nội địa đạt 710,4 tấn, giảm 1,7%.

Sản lượng thủy sản quý I năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



* **Tình hình dịch bệnh:** Trong quý I, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh.

2. Sản xuất công nghiệp

Bối cảnh kinh tế Việt Nam 2025-2026 đối mặt nhiều thách thức từ suy giảm cầu ngoại, lạm phát cao, và biến động địa chính trị toàn cầu

Sản xuất công nghiệp quý I/2026 ghi nhận những dấu hiệu tích cực trong bối cảnh kinh tế đối mặt nhiều thách thức từ biến động địa chính trị toàn cầu, thị trường xuất khẩu giảm cầu, lạm phát cao. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý I ước tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ khu vực chế biến, chế tạo, trong đó, sản xuất kim loại tăng 52,1% và lọc hóa dầu tăng 10,3% tiếp tục duy trì vai trò động lực chính. Chỉ số sử dụng lao động lũy kế 3 tháng đầu năm giảm nhẹ so với cùng kỳ, nhưng thị trường tiêu thụ sản phẩm ngành chế biến, chế tạo vẫn ổn định với mức tăng khoảng 16,9%, trong khi chỉ số tồn kho được duy trì trong ngưỡng an toàn nhờ sự chủ động điều tiết của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp đang chịu tác động từ giá xăng, dầu tăng, chi phí vận chuyển và logistics, cũng như những bất ổn từ thị trường quốc tế. Một số doanh nghiệp vận tải đã điều chỉnh giá cước, trong khi các doanh nghiệp xuất khẩu gặp áp lực kép do chi phí vận tải tăng và tình hình an ninh khu vực Trung Đông. Hoạt động tại Nhà máy Lọc dầu Dung Quất cũng đối mặt với áp lực giá dầu thô tăng và nguồn cung chưa ổn định, ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất. Dù vậy, nhìn chung, bức tranh công nghiệp quý I/2026 vẫn cho thấy đà hồi phục, tạo nền tảng cho các quý tiếp theo.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2026 ước tính tăng 11,4% so với

tháng trước. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 22,9%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,9%¹⁴; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,7%. Riêng ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,4%¹⁵.

So với tháng 3/2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2026 ước tính tăng 12,9%. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm tỷ trọng lớn) tăng 14,3%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,7%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,2%. Ở chiều ngược lại, ngành khai khoáng giảm 34% so với cùng kỳ năm trước¹⁶.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2026 ước tính giảm 5,3% so với quý IV/2025. Nguyên nhân chủ yếu do yếu tố mùa vụ khi các doanh nghiệp thường đẩy mạnh sản xuất trong quý IV để hoàn thành kế hoạch năm và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng cao vào dịp lễ cuối năm và Tết Nguyên đán; đồng thời, thời gian sản xuất trong quý I ngắn hơn do kỳ nghỉ Tết. Chỉ số sản xuất công nghiệp giảm ở tất cả các ngành cấp I: Khai khoáng giảm 12,9%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,5%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 16%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 4,1%. Tuy nhiên, một số ngành cấp II vẫn ghi nhận mức tăng so với quý trước như: Dệt tăng 3,1%; sản xuất kim loại tăng 14,6%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 2%.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2026 tăng 9,1%. Mức tăng này được ghi nhận trong bối cảnh cùng kỳ năm 2025 đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, cho thấy sản xuất công nghiệp trên địa bàn vẫn duy trì tốc độ tăng ổn định. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò động lực chính với mức tăng 9,9%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,3%, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn. Ngược lại, ngành khai khoáng giảm 7,1%, chủ yếu do mức nền tăng rất cao của quý I/2025 khi nhu cầu vật liệu phục vụ các dự án hạ tầng lớn trên địa bàn tăng mạnh¹⁷. Bên cạnh đó, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm nhẹ 0,2%.

¹⁴ Hầu hết các ngành cấp II đều duy trì đà tăng so với tháng trước, ngoại trừ ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu và ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm.

¹⁵ Mặc dù hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng mạnh 61,3% và ngành cung cấp nước tăng 2,9%, song chỉ số chung của ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải vẫn giảm 0,4% do hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải giảm 3%. Nguyên nhân chủ yếu là nhu cầu thu gom rác thải tăng cao vào tháng 2 (thời điểm sau Tết Nguyên đán) và dần ổn định trở lại trong tháng 3.

¹⁶ Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ các dự án hạ tầng lớn trên địa bàn giảm so với cùng kỳ năm trước. Năm 2025, nhu cầu đất, đá, cát san lấp tăng cao để phục vụ thi công các công trình trọng điểm như dự án cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn và tuyến đường Hoàng Sa – Dốc Sỏi; đến nay các dự án đã bước vào giai đoạn hoàn thiện, làm cho nhu cầu khai thác khoáng sản giảm so với mức nền cao của cùng kỳ năm trước.

¹⁷ Quý I/2025 so với cùng kỳ năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 14,7%; trong đó khai khoáng tăng 111,7%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,6%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 14,4%; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,6%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



Một số ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp, như: Sản xuất đồ uống tăng 11,2% do nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Tết¹⁸; dệt tăng 9,0%; sản xuất trang phục tăng 11,6%¹⁹; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 10,6% chủ yếu nhờ sản lượng xuất khẩu dăm gỗ tăng cao²⁰; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 10,3%²¹; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 23,0%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 12,9%; sản xuất kim loại tăng 52,1%, chủ yếu do Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất đưa dây chuyền sản xuất thép HRC số 2 vào vận hành ổn định; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 6,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 27,4%; chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,3%, trong đó thủy điện tăng 6,7%, điện thương phẩm tăng 5,9% và điện mặt trời tăng 12,9%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 16,0%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước như: Ngành khai khoáng giảm 7,05%, do các công trình trọng điểm, công trình lớn trên địa bàn tỉnh cơ bản đã hoàn thành nên nhu cầu khai thác nguyên vật liệu giảm; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 7,6%²²; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan

¹⁸ sản lượng bia đóng chai tăng 9,51%, bia đóng lon tăng 10,64% do nhu cầu khách hàng trong dịp Tết chuyển dịch sang dùng hàng tại địa phương, thêm vào đó Chi nhánh công ty Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi được giao kế hoạch sản xuất bia đóng chai năm 2026 là 160 nghìn lít, tăng hơn 8 nghìn lít so với số lượng thực hiện năm 2025.

¹⁹ Kết quả sản xuất của hai ngành này phản ánh sự ổn định của thị trường nội địa và đà tăng từ các đơn hàng xuất khẩu cũ (Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Đài Loan) kéo dài từ năm 2025 đến hết Quý I/2026. Tuy nhiên, dự báo Quý II có khả năng giảm do biến động thị trường quốc tế. Về lâu dài, các doanh nghiệp dệt may đang đổi mới với áp lực chuyển đổi sản xuất xanh, tuân hoàn để đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về nguồn gốc xuất xứ và khả năng tái chế từ thị trường Mỹ, EU.

²⁰ Trong các tháng đầu năm, thị trường xuất khẩu truyền thống như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan thuận lợi, các doanh nghiệp có thêm đơn hàng mới và đẩy mạnh thu mua nguyên liệu phục vụ sản xuất.

²¹ Ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng do Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn – BSR) vận hành ổn định với công suất khoảng 118%; giá dầu thô Brent trên thị trường thế giới tăng và chênh lệch giá sản phẩm xăng dầu tinh chế được cải thiện, góp phần duy trì sản lượng sản xuất trong quý I/2026.

²² Nhóm ngành chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tăng 22,13% do Công ty Vinasoy phân bổ chỉ tiêu sản xuất cho Nhà máy sữa Vinasoy Quảng Ngãi tăng. Tuy nhiên, một số sản phẩm khác giảm so với cùng kỳ năm trước như: chế biến, bảo quản thủy sản giảm 10,47%; tinh bột sắn giảm 19,86%. Dự báo trong các tháng tới, ngành

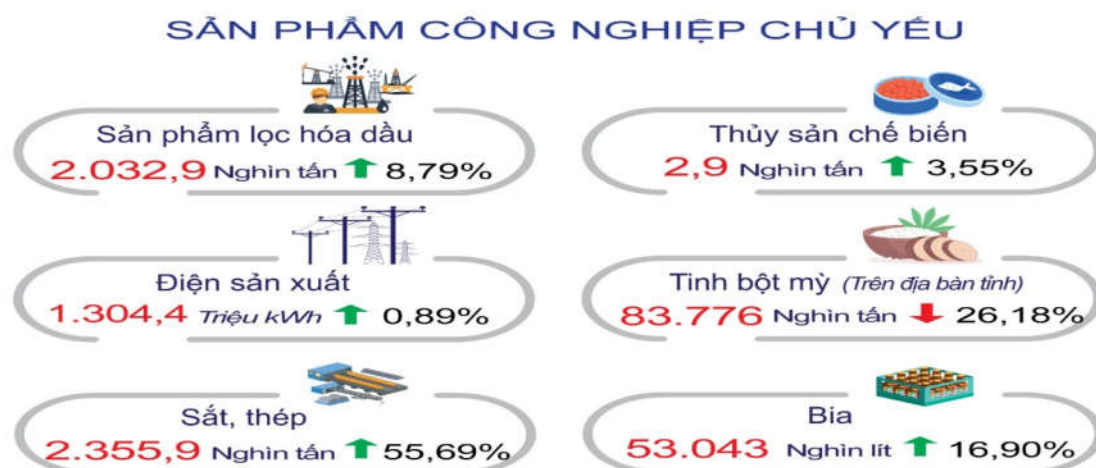
giảm 11,4%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 13,0%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 16,9%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 9,0%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm nhẹ 0,4% do đơn hàng xuất khẩu có xu hướng chững lại tại một số thị trường chủ lực²³; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 6,5%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 79,3%.

- Về sản phẩm công nghiệp

Sản lượng nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, các sản phẩm kim loại và vật liệu xây dựng tăng khá như: Sắt, thép ước đạt 2.355,9 nghìn tấn (tăng 55,7%); gạch xây ước đạt 74,8 triệu viên (tăng 26,4%); cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 10,8 nghìn tấn (tăng 20,8%). Các sản phẩm điện tử và linh kiện tiếp tục duy trì mức tăng ổn định với loa ước đạt 18,8 triệu cái (tăng 27,4%) và cuộn cảm ước đạt 19,4 triệu cái (tăng 16,5%). Các sản phẩm tiêu dùng cho đời sống như bia, sữa, nước giải khát cũng tăng so với cùng kỳ: Sữa các loại ước đạt 15,1 triệu lít (tăng 22,1%); bia các loại ước đạt 53,0 triệu lít (tăng 16,9%); nước ngọt các loại ước đạt 5,9 triệu lít (tăng 10,58%). Ngoài ra, sản phẩm lọc hóa dầu và dăm gỗ cũng ghi nhận kết quả tích cực với mức tăng lần lượt là 8,8% và 24,4%. Tuy nhiên, một số sản phẩm như đá khai thác, tinh bột mì, giày da, điện thương phẩm và khí công nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước (mức giảm lần lượt là 8,1%; 26,2%; 12,0%; 7,4% và 18,1%).

Sản phẩm công nghiệp quý I năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



chế biến thực phẩm có khả năng phục hồi khi nhóm thủy sản, ngành chiếm tỷ trọng lớn trong ngành, đang có tín hiệu tăng trưởng tích cực.

²³ Kết quả sản xuất ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm nhẹ do chịu ảnh hưởng từ chính sách thuế thương mại của Hoa Kỳ, dẫn đến sụt giảm đơn hàng xuất khẩu. Bên cạnh đó, sức mua tại các thị trường EU, Hàn Quốc suy giảm cùng chi phí vận chuyển, nguyên vật liệu và lãi suất duy trì ở mức cao gây áp lực lên khả năng duy trì sản xuất. Hiện nay, các doanh nghiệp đang nỗ lực chuyển hướng sang thị trường Trung Đông, Nhật Bản và đẩy mạnh tiêu thụ nội địa để bù đắp thâm hụt xuất khẩu.

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2026 ước tính tăng mạnh 38,6% so với tháng trước và tăng 11,9% so cùng kỳ năm 2025. Tính chung quý I năm 2026, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các ngành chiếm tỷ trọng lớn đều có mức tiêu thụ tăng như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 35,4%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 8,3%; sản xuất kim loại tăng 39,5%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 15,6%. Kết quả này cho thấy thị trường đầu ra của các ngành chủ lực đã có sự khởi sắc sau kỳ nghỉ Tết, giúp giải quyết lượng hàng tồn kho và tạo đà cho sản xuất.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2026 tăng nhẹ 4,6% so với tháng trước nhưng giảm 6,9% so với cùng kỳ năm 2025. Mức tồn kho chung nằm trong ngưỡng an toàn nhưng có sự biến động trái chiều giữa các nhóm ngành. Một số ngành ghi nhận chỉ số tồn kho tăng so với tháng trước như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (tăng 46,4%); sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế (tăng 19,9%); chế biến thực phẩm (tăng 1,9%). Ngược lại, nhiều ngành có chỉ số tồn kho giảm so với tháng trước như: dệt giảm 3,2%; sản xuất trang phục giảm 7,8%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 2,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 3,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 3,1%. Nhìn chung, biến động tồn kho tại thời điểm cuối tháng 3 cho thấy sự chủ động của doanh nghiệp trong việc điều tiết nguồn hàng: một số ngành giảm tồn kho nhờ đẩy mạnh tiêu thụ, số khác tăng dự trữ để đảm bảo tiến độ thực hiện các đơn hàng mới.

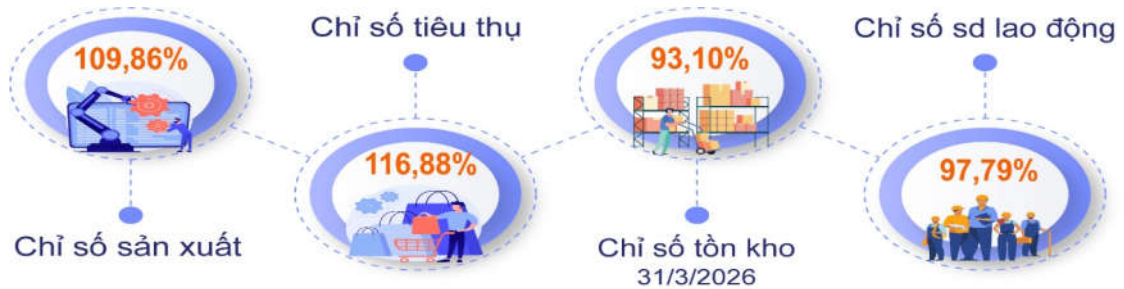
- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Sau kỳ nghỉ tết Nguyên đán Bính Ngọ, lao động đã quay trở lại làm việc ổn định tại các doanh nghiệp trong tháng 3/2026. Ước tính tại thời điểm 31/3/2026, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,2% so với cùng thời điểm tháng trước. Quy mô lao động tăng ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (tăng 1,1%) và khu vực doanh nghiệp nhà nước (tăng 0,5%), trong khi khu vực ngoài nhà nước giảm 0,3%. Xét theo ngành hoạt động, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số lao động tăng 0,3%; các ngành còn lại đều có chỉ số giảm²⁴. Nhìn chung, nhu cầu sử dụng lao động tập trung ở khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Tính chung quý I năm 2026, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công

²⁴ Ngành khai khoáng giảm 2,7%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,04%; ngành cung cấp nước giảm 0,5%

ngành trên địa bàn tỉnh giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ có ngành sản xuất và phân phối điện giữ mức tăng 2,2%; ngược lại, các ngành khác đều giảm gồm: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,2%, khai khoáng giảm 1,8% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 7,5%. Sự sụt giảm nhân lực ở các nhóm ngành chủ lực này đã tác động trực tiếp khiến chỉ số lao động chung của toàn ngành công nghiệp trong quý I thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

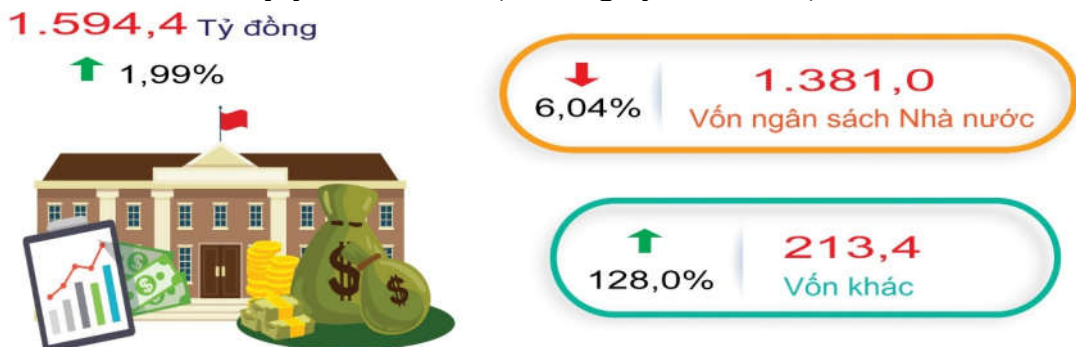


3. Đầu tư và xây dựng

Trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư năm 2026, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, rà soát các hạng mục công trình đầu tư mới, cũng như các công trình chuyển tiếp từ các năm trước sang nhằm bố trí vốn đầu tư đạt hiệu quả, đảm bảo tiến độ thi công và tạo thuận lợi trong công tác giải ngân vốn. Đồng thời, tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư và hỗ trợ nhà đầu tư triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 532,2 tỷ đồng, tăng 5,7% so với tháng trước và giảm 6,9% so với tháng 3 năm 2025. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước ước đạt 449,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 15,1% và giảm 15,5%; vốn khác ước đạt 83,1 tỷ đồng, tương ứng giảm 26,7% và tăng 106,8%; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ trong tháng không phát sinh. Quý I/2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.594,4 tỷ đồng, tăng 2% so với quý I/2025, trong đó, vốn ngân sách nhà nước ước đạt 1.381 tỷ đồng, giảm 6%; vốn khác ước đạt 213,4 tỷ đồng, tăng 128%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý quý I năm 2026 (So cùng kỳ năm trước)



Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý I ước đạt 10.499 tỷ đồng, giảm 38,9% (6.675,4 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất giai đoạn 2 thuộc Công ty cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất đã hoàn thành và đi vào hoạt động trong năm 2025²⁵ và công trình Đường cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn đẩy nhanh tiến độ thi công hoàn thành cơ bản các hạng mục trong năm trước, giá trị các hạng mục còn lại phải thực hiện trong quý I năm 2026 không còn nhiều²⁶. Cụ thể vốn đầu tư thực hiện theo nguồn vốn trong quý I năm 2026 như sau:

- Vốn đầu tư thuộc khu vực nhà nước ước đạt 2.651,9 tỷ đồng, giảm 13,5% (414,5 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân, do dự án Đường cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn đẩy nhanh tiến độ thi công từ đầu năm 2025 và hoàn thành cơ bản các hạng mục trong năm 2025, phần nhỏ các hạng mục còn lại được thực hiện trong những tháng đầu năm 2026, dự kiến đưa dự án vào khai thác trong năm nay. Bên cạnh đó, vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước trung ương thực hiện trên địa bàn tỉnh giảm, do đó vốn thực hiện trong quý I năm 2026 đạt thấp hơn so với cùng kỳ.

- Vốn đầu tư ngoài nhà nước ước đạt 7.148,1 tỷ đồng, giảm 47% (6.332,1 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước ước đạt 4.648 tỷ đồng, giảm 55,2%; vốn của hộ dân cư đầu tư ước đạt 2.500,1 tỷ đồng, giảm 19,7%. Vốn đầu tư của doanh nghiệp giảm chủ yếu do dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất giai đoạn 2 đã hoàn thành và đi vào hoạt động trong năm 2025. Đối với hộ dân cư, tình hình đầu tư cho sản xuất kinh doanh có xu hướng giảm, chủ yếu giảm ở nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, bán buôn bán lẻ, xây dựng, sửa chữa nhà ở.

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 699 tỷ đồng, tăng 11,3% (71,1 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước do nhiều doanh nghiệp FDI tiếp tục đầu tư vốn để xây dựng nhà xưởng hoặc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh nên vốn đầu tư thực hiện trong quý I tăng so với cùng kỳ, như: Công ty TNHH khí công nghiệp Messer Quảng Ngãi; Công ty TNHH MTV PNS CHUN; Công ty TNHH MH Textile (Việt Nam); Công ty TNHH XDD Textile; Công Ty TNHH Jaydee Furniture (Việt Nam); Công Ty TNHH Unice International (Việt Nam); Công Ty TNHH Amazing Ecotech Textile; Công Ty TNHH Dong Ah Vina;...

Nhìn chung, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I năm 2026 giảm sâu so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do các dự án có tổng mức đầu tư lớn khởi công trong những năm trước đã hoàn thành, trong khi những dự án

²⁵ Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất giai đoạn 2 có tổng mức đầu tư 85 nghìn tỷ đồng, giá trị vốn đầu tư thực hiện hàng quý rất cao, chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh trong những năm qua. Trong đó, giá trị thực hiện trong quý I năm 2025 đạt 8 nghìn tỷ đồng.

²⁶ Giá trị vốn đầu tư thực hiện quý I/2026 ước đạt 593,9 tỷ đồng, giảm 221,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

có vốn đầu tư lớn khác mới khởi công hoặc đang hoàn thiện các thủ tục để chuẩn bị khởi công. Trong quý I, vốn ngoài nhà nước vẫn tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội với 68,1%. Vốn đầu tư trong quý tập trung chủ yếu vào các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 47,7%); vận tải, kho bãi (chiếm 15,0%); sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình (chiếm 14,1%); nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 7,3%); các ngành còn lại chiếm tỷ trọng thấp.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý I năm 2026 (So cùng kỳ năm trước)



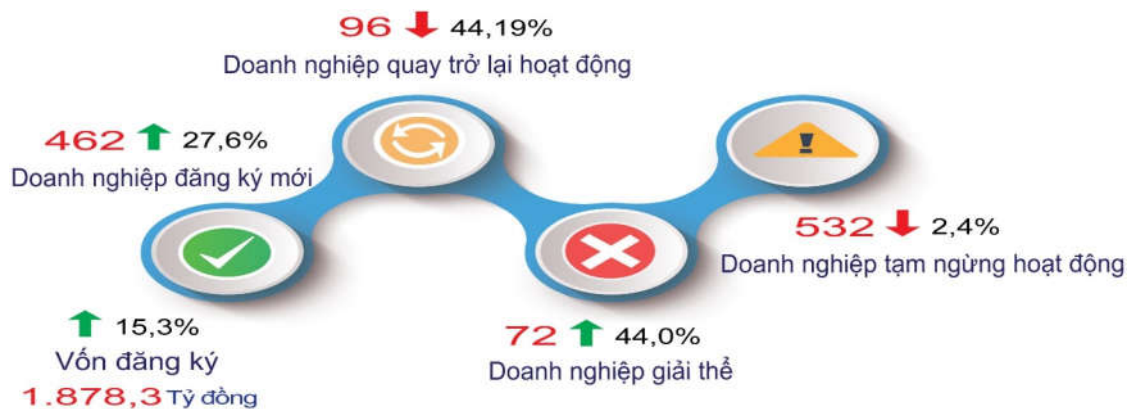
4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính từ ngày 01/3 đến ngày 19/3/2026), có 128 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 166,7% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký là 655,2 tỷ đồng, tăng 50,4%. Ngược lại, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường có xu hướng giảm: Giải thể 13 doanh nghiệp, giảm 7,1% so với cùng kỳ; tạm dừng hoạt động 25 doanh nghiệp, giảm 21,9%; có 19 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 35,7% so với cùng kỳ.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 19/3/2026, toàn tỉnh có 462 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 127,6% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký là 1.878,3 tỷ đồng, tăng 15,3%; giải thể 72 doanh nghiệp, tăng 44,0%; tạm dừng hoạt động 532 doanh nghiệp, giảm 2,4%; có 154 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 10,8%.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp quý I năm 2026 (So cùng kỳ năm trước)



b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I:

Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quý I/2026 so với quý trước cho thấy, có 31,8% số doanh nghiệp nhận định tình hình khả quan hơn; có 33,3% doanh nghiệp khó khăn và 34,9% đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh giữ ổn định. Dự kiến trong quý II/2026, tình hình sản xuất kinh doanh được nhận định sẽ khả quan hơn quý I khi có 50% số doanh nghiệp cho rằng xu hướng sẽ tốt lên; 19,7% dự báo khó khăn tiếp tục gia tăng²⁷ và 30,3% cho rằng tình hình sẽ ổn định.

Về các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh trong quý I/2026, áp lực cạnh tranh và biến động thị trường là những rào cản chính. Đáng chú ý, có 46,9% doanh nghiệp cho rằng hàng hóa trong nước có mức độ cạnh tranh cao và 25% chịu tác động từ hàng nhập khẩu. Về phía cầu, 34,4% doanh nghiệp gặp khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước thấp, tập trung ở ngành sản xuất xi măng, vôi, cấu kiện kim loại và sửa chữa máy móc; trong khi đó 21,9% doanh nghiệp đối mặt với nhu cầu quốc tế sụt giảm, chủ yếu ở ngành may mặc và giày dép. Bên cạnh áp lực thị trường, các yếu tố đầu vào cũng gây ảnh hưởng lớn khi có 31,3% doanh nghiệp gặp khó khăn về nguồn nguyên, nhiên, vật liệu²⁸. Đồng thời, tình trạng không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu (31,3%) và lãi suất vay vốn cao (31,3%) cũng là những trở ngại đáng kể tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong quý I/2026.

Về khối lượng sản xuất, trong quý I/2026, có 27,3% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng so với quý trước; 36,4% nhận định giữ ổn định và 36,3% đánh giá giảm. Dự kiến trong quý II/2026, khối lượng sản xuất được các doanh nghiệp kỳ vọng có chuyển biến tích cực hơn khi có tới 59,1% số doanh nghiệp dự báo tăng so với quý I. Sự lạc quan này tập trung ở nhiều ngành then chốt như: Chế biến thực phẩm, đồ uống, trang phục, giày dép, in ấn, sản xuất kim loại, điện tử dân dụng, đóng tàu và vật liệu xây dựng. Trong khi đó, chỉ có 21,2% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất giảm và 19,7% cho rằng tình hình sẽ duy trì ổn định. Mặc dù trong quý I quy mô sản xuất của doanh nghiệp còn có sự biến động, song nhiều doanh nghiệp kỳ vọng hoạt động sản xuất sẽ cải thiện trong quý II.

Về tình hình đơn đặt hàng, trong quý I/2026 có 30,6% số doanh nghiệp cho biết đơn hàng tăng so với quý trước; 40,8% nhận định giữ ổn định và 28,6% cho rằng giảm. Dự kiến trong quý II/2026, tình hình đơn đặt hàng được dự báo có xu hướng tích cực hơn khi có 53,1% số doanh nghiệp kỳ vọng số đơn hàng tăng so

²⁷ Trong đó, các doanh nghiệp chế biến tinh bột sắn chưa lạc quan về khả năng hồi phục của thị trường tiêu thụ, do đó dự báo sản xuất còn gặp khó khăn.

²⁸ Diễn hình là ngành sản xuất tinh bột sắn, dầu mỏ tinh chế và vật liệu xây dựng.

với quý I; 16,3% dự báo giảm và 30,6% cho rằng tình hình sẽ duy trì ổn định. Sự gia tăng kỳ vọng về đơn hàng trong quý II được xem là yếu tố thuận lợi để các doanh nghiệp thúc đẩy hoạt động sản xuất và tiêu thụ trong thời gian tới.

Về tình hình đơn đặt hàng xuất khẩu, trong quý I/2026 có 18,5% số doanh nghiệp cho biết đơn hàng xuất khẩu tăng so với quý trước; 55,6% nhận định giữ ổn định và 25,9% cho rằng giảm. Nhìn chung, hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trong quý duy trì ở mức tương đối ổn định. Dự kiến trong quý II/2026, tình hình đơn hàng xuất khẩu được dự báo có chuyển biến tích cực hơn khi có 42,3% số doanh nghiệp kỳ vọng tăng so với quý I; 30,8% dự báo giảm và 26,9% cho rằng sẽ duy trì ổn định. Mặc dù vẫn còn những biến động, xu hướng gia tăng đơn hàng xuất khẩu trong quý II được xem là tín hiệu tích cực đối với các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu trên địa bàn.

Về quy mô lao động, trong quý I/2026 có 12,1% số doanh nghiệp cho biết số lao động tăng so với quý trước; 69,7% nhận định giữ ổn định và 18,2% cho rằng giảm. Quy mô lao động của các doanh nghiệp trong quý I duy trì tương đối ổn định. Dự kiến trong quý II/2026, nhu cầu lao động được dự báo có xu hướng cải thiện khi có 21,2% số doanh nghiệp dự kiến tăng quy mô lao động so với quý I; 62,1% cho rằng sẽ tiếp tục giữ ổn định và 16,7% dự báo giảm.

5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Giá xăng, dầu tăng cao tạo ra hiệu ứng domino khiến giá hàng hóa và dịch vụ tăng theo, đặc biệt là dịch vụ vận tải và logistics chịu ảnh hưởng nặng nhất.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3 ước đạt 12.092,6 tỷ đồng, giảm 3,5% so với tháng trước và tăng 15,4% so với tháng cùng kỳ năm 2025. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 9.497,2 tỷ đồng, giảm 4% so với tháng trước do doanh thu một số nhóm hàng hóa như lương thực, thực phẩm, nhiều loại đồ dùng gia đình, hoa tươi, cây cảnh,... giảm do nhu cầu tiêu dùng giảm mạnh sau tết Nguyên đán, cụ thể: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 4.051,6 tỷ đồng, giảm 8,7%; hàng may mặc ước đạt 603,5 tỷ đồng, giảm 4,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 787,7 tỷ đồng, giảm 7,5%; phương tiện đi lại ước đạt 412,9 tỷ đồng, giảm 3,4%; hàng hóa khác ước đạt 229,6 tỷ đồng, giảm 11,7%. Ngược lại, một số nhóm hàng có doanh thu tăng so với tháng trước, như: Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 786,2 tỷ đồng, tăng 7,2% do các công trình đã hoạt động trở lại sau thời gian nghỉ Tết nên nhu cầu vật liệu xây dựng tăng; xăng, dầu các loại ước đạt 1.416,5 tỷ đồng, tăng 7,1% mặc dù nhu cầu vận chuyển hành khách giảm, tuy nhiên do giá xăng, dầu tăng mạnh đã tác động đến doanh thu; ô tô các loại ước đạt 109,6 tỷ đồng, tăng 3,1% khi thị trường bán lẻ ô tô con có phần khởi sắc so với tháng trước. So

với tháng 3/2025, tổng mức bán lẻ hàng hoá tăng 15%. Tất cả các nhóm hàng đều tăng, trong đó, một số nhóm tăng mạnh chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng cộng với nhiều mặt hàng có giá tăng mạnh so với cùng kỳ, trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 11,7%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 16,8%; xăng, dầu các loại tăng 26,8%; nhiên liệu khác tăng 19,4%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 50,1%; hàng hóa khác tăng 15,5%.

Các ngành dịch vụ hầu hết đều giảm so với tháng trước do lượng khách du lịch ngoài tỉnh đến Quảng Ngãi tháng trước đạt mức cao ấn tượng, tháng này giảm mạnh nên dịch vụ lưu trú giảm 20,7%; dịch vụ ăn uống giảm 1% do ăn uống ngoài gia đình tăng, bên cạnh đó, trong tháng 3, nhiều hoạt động văn hóa nghệ thuật diễn ra sôi nổi ở nhiều địa phương như: Hoạt động Ngày hội non sông - Nghĩa Lộ vững bước tương lai ở Phố đêm Sông Trà từ ngày 20-22/3; Chương trình văn nghệ chào mừng thành công Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031 tại quảng trường Phạm Văn Đồng; Chương trình biểu diễn lưu động tại Phường Đăk Cẩm,... góp phần giảm tác động của doanh thu từ khách du lịch ngoài tỉnh. Dịch vụ du lịch lữ hành tăng 1,7% ngược chiều với dịch vụ lưu trú, ăn uống chủ yếu là do doanh thu tour ngoài tỉnh và nước ngoài của các công ty lữ hành tăng cao, các tour du lịch thường có thời gian đặt trước khi chưa ảnh hưởng xung đột ở Trung Đông; bên cạnh đó, do ảnh hưởng của giá xăng, dầu nên giá tour tăng.

Tính chung quý I, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 36.390,4 tỷ đồng, tăng 15,2%, trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 14,3%; dịch vụ lưu trú tăng 31,8%; dịch vụ ăn uống tăng 18,6%; dịch vụ du lịch lữ hành tăng 56,2%; dịch vụ tiêu dùng khác tăng 18,6%. So với quý I/2025 thì quý I/2026 có quy mô và mức tăng cao hơn ở tất cả các nhóm lĩnh vực²⁹. Nhu cầu tiêu dùng tăng, giá nhiều mặt hàng tăng cao so với cùng kỳ, cộng thêm nhiều chương trình được tổ chức tại một số nơi trên địa bàn tỉnh nhằm kết nối các địa phương sau sáp nhập, góp phần làm tăng doanh thu bán lẻ hàng hóa. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống trong quý I tăng cao chủ yếu là do doanh thu tháng 02 tăng cao. Dịp tết Nguyên đán, hoa mai anh đào ở Măng Đen nở rộ đã thu hút đông đảo lượt khách tham quan du lịch, nhất là khách ngoài tỉnh. Hoạt động lữ hành, du lịch tự túc tăng mạnh hơn so với cùng kỳ năm trước, bên cạnh đó, với quyết tâm cũng như định hướng phát triển sau khi sáp nhập, nhiều xã, phường trên địa bàn tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, lễ hội kết hợp du lịch ẩm thực đặc sản như: Hoạt động của phố đêm Sông Trà, Phố đêm Mỹ Khê, lễ hội Măng Đen,... nhằm quảng bá, giới thiệu, mở rộng, phát triển du lịch xanh, khai thác lợi thế sẵn có của du lịch địa phương gắn với các

²⁹ Quý I/2025: Tổng mức bán lẻ tăng 8,4%; lưu trú tăng 22,1%; ăn uống tăng 16,4%; du lịch lữ hành tăng 10,8%; dịch vụ khác tăng 15,5%. Tổng chung tăng 9,9%.

sản phẩm đặc sản. Các hoạt động trên đã thu hút đông đảo người dân tham quan, trải nghiệm và thưởng thức. Trong các ngành dịch vụ tiêu dùng khác, doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 46,92% so với cùng kỳ do sáp nhập tỉnh nên nhu cầu thuê nhà, mua nhà tăng, bên cạnh đó, các dự án lớn ở phía Tây của tỉnh như: Khu đô thị Măng Đen, sân bay Măng Đen đang thu hút giới đầu tư làm cho thị trường bất động sản sôi động hơn. Dịch vụ giáo dục, đào tạo tăng 24,93% do năm 2025 xiết chặt hoạt động dạy thêm học thêm nên doanh thu cùng kỳ năm 2025 đạt thấp, bên cạnh đó, xã hội càng phát triển, nhu cầu sử dụng xe ô tô cá nhân ngày càng tăng, nhu cầu học bằng lái xe của người dân tăng cao đã góp phần tăng doanh thu hoạt động giáo dục và đào tạo so với cùng kỳ. Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 16,8% do nhu cầu khám chữa bệnh tăng cao, hoạt động tiêm chủng tư nhân mở rộng hơn so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, người dân nâng cao nhận thức, quan tâm, chú trọng hơn đến sức khỏe của bản thân và thường chọn các dịch vụ khám bệnh chất lượng hơn được thực hiện bởi các chuyên gia của các phòng khám tư nhân mời về để khám bệnh vào dịp cuối tuần nên doanh thu dịch vụ y tế tăng cao so với cùng kỳ.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
quý I năm 2026 (So cùng kỳ năm trước)**



5.2. Chỉ số giá

* Chỉ số giá tiêu dùng

Giá nhiên liệu tăng mạnh theo giá thế giới, giá vàng trong nước tiếp tục tăng, giá vật liệu xây dựng tăng do giá nguyên nhiên liệu đầu vào tăng và nhu cầu tiêu dùng tăng; ngược lại, giá nhiều loại hàng hóa và dịch vụ giảm do nhu cầu của người dân giảm mạnh sau tết Nguyên đán Bính Ngọ là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2026 tăng 0,82% so với tháng trước; tăng 2,21% so với tháng 12/2025 và tăng 3,89% so với tháng 3/2025. Bình quân 3 tháng đầu năm, CPI tăng 2,54% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, CPI tháng 3/2026 tăng 0,82% (khu vực thành thị tăng 0,36%; khu vực nông thôn tăng 1,08%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 9 nhóm hàng tăng giá và 2 nhóm hàng giảm giá. Các nhóm hàng có mức biến động giá cao hơn chỉ số giá chung:

- Nhóm giao thông tăng 13,51%, tác động làm CPI chung tăng 1,25 điểm phần trăm. Nguyên nhân là do giá nhiên liệu tăng 29,45% do chịu tác động bởi giá nhiên liệu thế giới biến động, trong tháng giá nhiên liệu trong nước tăng mạnh, trong đó, giá xăng tăng 30,25%, dầu Diesel tăng 57,07%.

- Nhóm giáo dục tăng 1,24% do văn phòng phẩm tăng 0,55%, trong đó, sản phẩm từ giấy tăng 1,48%; bút viết các loại tăng 1,03%; dịch vụ giáo dục tăng 1,32% do giáo dục nghề nghiệp tăng 26,92%.

Hai nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với tháng trước gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,04%, trong đó, thực phẩm giảm 2,05%³⁰, ngược lại, lương thực tăng 0,53%³¹; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,40%.

So với tháng 3/2025, CPI tăng 3,89%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá và 01 nhóm giảm giá. Các nhóm hàng tăng cao hơn mức tăng chung: Giao thông tăng cao nhất với 11,76% do giá nhiên liệu tăng 22,08%, trong đó, xăng tăng 22,45%; dầu diesel tăng 59,14%, bên cạnh đó, dịch vụ giao thông công cộng tăng 21,75% do giá vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng mạnh với 68,38%, vận tải hành khách bằng đường sắt tăng 21,65%, dịch vụ giao nhận hành lý và hành lý ký gửi tăng 8,98%; nhóm giáo dục tăng 6,29% do giá dịch vụ giáo dục tăng 6,92%, trong đó, giá giáo dục mầm non tăng 5,30%, giáo dục nghề nghiệp tăng 26,92%, giáo dục trung cấp tăng 2,35%, giáo dục cao đẳng tăng 2,07%, giáo dục đại học tăng 12,43%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,21%, chủ yếu là giá thực phẩm tăng 4,49% do thịt gia cầm tăng 6,46%, thủy sản tươi sống tăng 5,67%, rau tươi, khô và chế biến tăng 7,85%, quả tươi chế biến tăng 5,11%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,93% do giá đồ trang sức tăng 88,84% khi chịu tác động của giá vàng tăng mạnh trong thời gian qua; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 4,09%.

Bình quân 3 tháng đầu năm, CPI tăng 2,54% chủ yếu do: Dịch vụ giáo dục tăng 6,02% do các đợt tăng học phí làm cho giá giáo dục mầm non tăng 5,30%; giáo dục nghề nghiệp tăng 8,27%; giáo dục đại học tăng 12,43%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,51% do nhiều loại thực phẩm tăng giá so với cùng kỳ, như: giá thịt gia súc tăng 4,19%; thịt gia cầm tăng 5,75%; thủy sản tươi sống tăng 3,58%; rau tươi, khô, chế biến tăng 4,08%; giá đồ trang sức tăng 83,86% do giá vàng liên tục tăng mạnh trong thời gian qua; dịch vụ giao thông công cộng tăng 10,29% do nhu cầu đi lại tăng mạnh, cộng với giá xăng, dầu tăng nên một số đơn vị vận tải tăng giá cước.

*** Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

³⁰ Chủ yếu do: Giá thịt gia súc giảm 5,11%; giá thủy sản tươi sống giảm 2,85%; giá quả tươi, chế biến giảm 4,50%;

³¹ Chủ yếu do giá gạo tăng 0,77% (gạo tẻ thường tăng 0,78%; gạo tẻ ngon tăng 0,57%; gạo nếp tăng 0,95%; gạo lứt tẻ tăng 1,11%)

Giá vàng trong nước tiếp tục tăng theo giá vàng thế giới. So với tháng trước, giá vàng tăng 1,70%; so với tháng 12/2025 tăng 19,17%; so với tháng 3/2025 tăng 90,21%. Bình quân 3 tháng đầu năm, chỉ số giá vàng tăng 92,43%. Giá vàng bình quân trong tháng 3/2026 dao động quanh mức 17.757.000 đồng/chỉ vàng SJC.

Giá đô la Mỹ tháng 3 tăng 1,48% so với tháng trước; so với tháng 12/2025 giảm 0,35%; so với tháng 3/2025 tăng 2,26%. Bình quân 3 tháng đầu năm, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,44%. Tỷ giá trên thị trường tự do giao dịch quanh mức 26.315 đồng/USD.



5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Xung đột Trung Đông (Mỹ, Israel - Iran) leo thang gây áp lực mạnh lên giá dầu thế giới và trong nước. Trong tháng, giá xăng, dầu trong nước đã có những đợt điều chỉnh theo hướng tăng. Các doanh nghiệp vận tải và logistics chịu ảnh hưởng nặng do xăng, dầu chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí vận tải. Trong tháng, một số doanh nghiệp vận tải đã điều chỉnh tăng giá cước.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3/2026 ước đạt 1.075,9 tỷ đồng, tăng 5,7% so với tháng trước chủ yếu là do vận tải hàng hóa tăng 21,4%, sau thời gian nghỉ Tết, hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ bắt đầu tăng trở lại, từ lưu thông vận chuyển hàng nông sản từ nơi sản xuất đến nhà máy hay ra các tỉnh phía Bắc phục vụ xuất khẩu đến vận chuyển gỗ keo chế biến dăm, vận chuyển vật liệu xây dựng phục vụ các công trình khởi công mới, thi công các công trình đang xây dựng dở dang; ngược lại, vận tải hành khách giảm 16,2% do nhu cầu và tần suất đi lại trong dân giảm so với dịp Tết và giá cước giao thông tăng; dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng 3,8% góp phần tăng doanh thu chung của ngành vận tải. Giá nhiên liệu tháng 3 tăng cũng là một trong những yếu tố làm cho doanh thu vận tải tăng so với tháng 3/2025 ở cả vận tải hành khách và hàng hóa (tăng tương ứng 50,8% và 30,7%).

Tính chung quý I, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 3.152,3 tỷ đồng, tăng 31%³² so với cùng kỳ năm trước và tăng ở

³² Mức tăng này là khá cao so với mức tăng của quý cùng kỳ năm trước. Quý I/2025, doanh thu vận tải tăng 16,3%.

tất cả hoạt động vận tải hàng hóa, hành khách, đường bộ, đường biển, kho bãi, hỗ trợ vận tải. Điều này phản ánh bức tranh vận tải, kho bãi chung của tỉnh sau sáp nhập có nhiều khởi sắc. Lượng khách tham gia lưu thông ngoài lực lượng cán bộ, công chức từ Kon Tum cũ di chuyển hàng tuần xuống trung tâm hành chính làm việc còn có rất đông du khách đến tham quan khám phá đảo Lý Sơn - thiên đường giữa biển khơi, khu du lịch sinh thái Măng Đen, cũng như các địa điểm du lịch khác. Vận tải hàng hóa tăng cao so với quý cùng kỳ năm 2025 do yếu tố giá nhiên liệu tác động và hoạt động giao thương hàng hóa sôi động hơn, sản phẩm sản xuất đa dạng phong phú được phân phối đi tiêu thụ ở các địa phương khác. Hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải ngày càng phát triển mạnh theo thời gian phù hợp với định hướng chung của tỉnh về phát triển dịch vụ logistics,... gắn với các dịch vụ mới của tỉnh. So với quý cùng kỳ năm trước, dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải có mức tăng 22,5%, chủ yếu đến từ hoạt động logistics tại khu kinh tế Dung Quất. Hiện nay, công ty cổ phần cảng tổng hợp Hòa Phát đang là đơn vị tiếp nhận lượng hàng hóa xuất qua cảng lớn cùng với các bến cảng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Hào Hung, PTSC và Gemadept góp phần tăng cường hoạt động dịch vụ cảng biển vốn là thế mạnh của tỉnh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ gặp khó khăn trong thời gian tới khi chịu tác động kép của tình hình an ninh Trung Đông, vừa chịu tác động của giá xăng dầu tăng dẫn đến chi phí vận tải tăng cao.

Vận tải hành khách tháng 3/2026 ước đạt 2,5 triệu lượt khách với mức luân chuyển 359,6 triệu lượt khách.km; giảm 18,4% về vận chuyển và giảm 21,1% về luân chuyển so với tháng trước, trong đó, đường biển giảm tương ứng 29,2% và 30,1%; đường bộ giảm 18,2% và 21%. So với tháng 3/2025, vận tải hành khách tăng 47,1% về vận chuyển và tăng 33% về luân chuyển. Tính chung quý I, vận tải hành khách tăng 48,7% về vận chuyển và tăng 30,9% về luân chuyển³³.

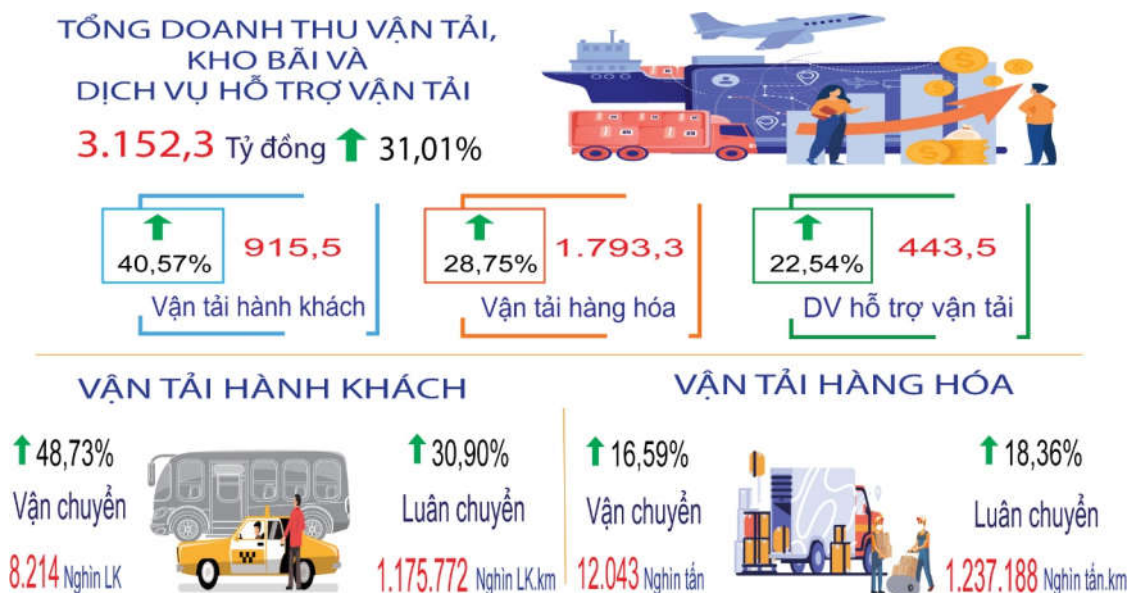
Vận tải hàng hóa tháng 3/2026 ước đạt 3,7 triệu tấn với mức luân chuyển 408,1 triệu tấn.km, tăng 2,2% về vận chuyển và tăng 17,4% về luân chuyển so với tháng trước chủ yếu tăng vận chuyển hàng hóa đường bộ, vận chuyển hàng hóa đường biển giảm 38,9% về vận chuyển và giảm 29,6% về luân chuyển do khách du lịch ra đảo Lý Sơn giảm nên nhu cầu tiêu thụ hàng hóa giảm theo, bên cạnh đó, do ảnh hưởng của giá xăng, dầu tăng trong tháng nên Công ty TNHH MTV TM và DV Hiếu Phúc là đơn vị vận tải chiếm tỷ trọng lớn trong vận chuyển hàng hóa đường biển quyết định tạm thời dừng vận chuyển một phần hàng hóa để cân đối chi phí vận hành đã làm giảm cả doanh thu, vận chuyển, luân chuyển đường biển so với tháng trước. Tính chung quý I, vận tải hàng hóa ước đạt 12 triệu tấn với mức luân chuyển 1.237,2 triệu tấn.km, tăng 16,6% về

³³ Quý I/2025 tăng 15,3% về vận chuyển và tăng 17,7% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước.

vận chuyển và tăng 18,4% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó, vận tải đường bộ tăng tương ứng 16% và 17,1%; vận tải đường biển tăng tương ứng 74,9% và 466,6%, chủ yếu do Công ty Hiếu Phúc mới đi vào hoạt động vận tải đường biển đầu năm 2026 với cự ly xa hơn tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn.

Hoạt động vận tải quý I năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



6. Tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước

6.1. Về thu ngân sách nhà nước

a) Thu ngân sách trên địa bàn: Tháng 3 năm 2026 ước đạt 3.466 tỷ đồng. Lũy kế thu 3 tháng đầu năm ước đạt 9.368 tỷ đồng, bằng 27,7% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 99,3% so với cùng kỳ năm trước; gồm:

- Thu nội địa tháng 3 ước đạt 2.294 tỷ đồng. Lũy kế thu 3 tháng đầu năm ước đạt 6.031 tỷ đồng, bằng 26,2% dự toán và bằng 96,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- + Thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất tháng 3 ước đạt 1.131 tỷ đồng. Lũy kế thu 3 tháng đầu năm ước đạt 2.390 tỷ đồng, bằng 34,1% dự toán và bằng 93,2% so với cùng kỳ năm trước.

- + Thu tiền sử dụng đất tháng 3 ước đạt 81 tỷ đồng. Lũy kế thu 3 tháng đầu năm ước đạt 220 tỷ đồng, bằng 6,6% dự toán và bằng 130,7% so với cùng kỳ năm trước.

- + Các khoản thu còn lại tháng 3 ước đạt 1.082 tỷ đồng. Lũy kế thu 3 tháng đầu năm ước đạt 3.421 tỷ đồng, bằng 26,9% dự toán và bằng 96,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tháng 3 ước đạt 1.171 tỷ đồng. Lũy kế

thu 3 tháng đầu năm ước đạt 3.335 tỷ đồng, bằng 30,9% dự toán và bằng 105,7% so với cùng kỳ năm trước.

b) Thu ngân sách địa phương: Tháng 3 năm 2026 ước đạt 4.550 tỷ đồng. Lũy kế thu 3 tháng đầu năm ước đạt 12.517 tỷ đồng, bằng 42,3% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 136,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Thu cân đối phần NSDP được hưởng theo phân cấp tháng 3 ước đạt 2.268 tỷ đồng. Lũy kế thu 3 tháng đầu năm ước đạt 5.957 tỷ đồng, bằng 27,6% dự toán và bằng 103,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương tháng 3 ước đạt 496 tỷ đồng. Lũy kế thu 3 tháng đầu năm ước đạt 4.772 tỷ đồng, bằng 77,5% dự toán và bằng 141,2% so với cùng kỳ năm trước.

6.2. Về chi cân đối ngân sách nhà nước

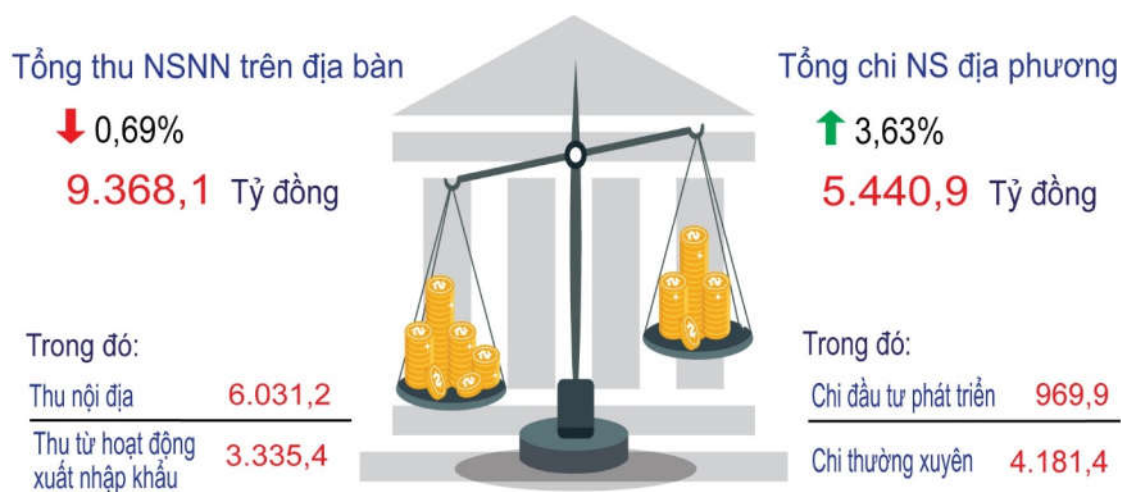
Tổng chi ngân sách địa phương tháng 3 năm 2026 ước đạt 2.136 tỷ đồng. Lũy kế chi 3 tháng đầu năm ước đạt 5.441 tỷ đồng, bằng 18,4% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 103,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển tháng 3 ước đạt 685 tỷ đồng. Lũy kế chi 3 tháng đầu năm ước đạt 970 tỷ đồng, bằng 15,8% dự toán và bằng 182,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên tháng 3 ước đạt 1.318 tỷ đồng. Lũy kế chi 3 tháng đầu năm ước đạt 4.181 tỷ đồng, bằng 21,3% dự toán và bằng 94,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu từ ngân sách trung ương tháng 3 ước đạt 131 tỷ đồng. Lũy kế chi 3 tháng đầu năm ước đạt 287 tỷ đồng, bằng 8,8% dự toán và bằng 94,9% so với cùng kỳ năm trước.

Thu, chi ngân sách quý I năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Lao động, việc làm và an toàn lao động

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã tổ chức Ngày “Hội việc làm Xuân Bính Ngọ - 2026” ở cả 02 khu vực phía Đông và phía Tây của tỉnh. Sự kiện thu hút đông đảo doanh nghiệp tham gia với nhu cầu tuyển dụng ở nhiều lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Qua đó kết nối cung - cầu lao động, tạo điều kiện để người lao động, thanh niên, bộ đội và công an xuất ngũ, học sinh, sinh viên tốt nghiệp tiếp cận thông tin tuyển dụng, tìm kiếm việc làm và định hướng học nghề phù hợp; tuyên truyền, quảng bá và hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác tuyển dụng.

Nhìn chung trong quý I, quan hệ cung - cầu lao động trên địa bàn tỉnh cơ bản giữ được cân đối, người lao động có việc làm. Tuy nhiên, vẫn xảy ra tình trạng thiếu lao động cục bộ do doanh nghiệp không tuyển dụng được lao động theo có trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu.

Trong quý I/2026, toàn tỉnh đã tuyển chọn và hoàn thiện hồ sơ cho 270 lao động đi làm việc thời vụ tại Hàn Quốc theo bản ghi nhớ hợp tác giữa UBND tỉnh Quảng Ngãi và chính quyền quận Jinan, tỉnh Jeonbuk.

7.2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng cao, rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo thuận lợi cho bệnh nhân trong việc khám chữa bệnh. Quản lý, sử dụng thuốc đúng quy chế, đảm bảo an toàn, hợp lý. Tiếp tục thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế theo yêu cầu của Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Trong quý I đã khám, điều trị cho 1.023.179 lượt bệnh nhân. Thực hiện tốt công tác phân tuyến kỹ thuật tại các tuyến. Triển khai các kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong khám và điều trị. Trong quý I, ghi nhận 01 ca bệnh viêm não Nhật Bản, không có ca tử vong; các dịch bệnh khác không có dấu hiệu bất thường. Trong quý, xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm, ghi nhận 19 ca ngộ độc, không có trường hợp tử vong.

7.3. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng, tại 5 xã biên giới đất liền của tỉnh Quảng Ngãi gồm Bờ Y, Ia Đal, Ia Toi, Đăk Plô và Đăk Long đã đồng loạt diễn ra Lễ khởi công xây dựng các trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học – Trung học cơ sở (đợt 2). Đây là những công trình có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục vùng biên giới, tạo điều kiện học tập tốt hơn cho học sinh, đặc biệt là con em đồng bào dân tộc thiểu số.

Tổ chức thành công Hội nghị sơ kết học kỳ I, triển khai nhiệm vụ học kỳ II năm học 2025-2026; Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2025-2026, với 72/180 học sinh đoạt giải (01 giải nhất, 11 giải nhì, 27 giải ba, 33 giải khuyến

khích); Kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 12 năm học 2025-2026, với 1461/2467 thí sinh đạt giải. Chuẩn bị các nội dung liên quan đến công tác tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 9 năm học 2025-2026; hội thi giáo viên dạy giỏi cấp Trung học phổ thông. Tổ chức Đại hội Thể dục thể thao cấp cơ sở tiến tới Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I năm 2026 và tham gia Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026. Xây dựng các Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo cho lưu học sinh Lào, Campuchia sang Việt Nam học tập theo Chương trình hợp tác với tỉnh Quảng Ngãi; quy định mức hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục mầm non dân lập; mức hỗ trợ đối với trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp. Việc xây dựng Nghị quyết thể hiện rõ vai trò chủ động của tỉnh trong công tác quản lý nhà nước về giáo dục, kịp thời cụ thể hóa chủ trương của Trung ương, bảo đảm tính thống nhất, khả thi trong tổ chức thực hiện; tạo cơ sở pháp lý để triển khai đồng bộ các chính sách hỗ trợ trong lĩnh vực giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, bảo đảm an sinh xã hội và góp phần tăng cường chăm lo cho trẻ em, người lao động và đội ngũ giáo viên mầm non, bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ giáo dục.

7.4. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong quý I/2026, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia của tỉnh Quảng Ngãi, gồm: Lễ cầu mưa của người Hrê (xã Ba Động), Lễ hội Cầu ngư ở Sa Huỳnh; Lễ ăn Than (Cha K'chiah) của người Gié -Triêng (các xã Đăk Môn, Đăk Plô, Dục Nông) và Nghề dệt truyền thống của người Gié -Triêng (các xã Đăk Môn, Đăk Pek, Đăk Plô, Dục Nông).

Tham gia tổ chức sự kiện Sắc xuân trên mọi miền tổ quốc năm 2026 tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam. Việc phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong phát triển công nghiệp văn hóa bước đầu được quan tâm. Tổ chức thành công các sự kiện chương trình Chào năm mới 2026; trình diễn di sản văn hóa với chủ đề: “Sắc bùa – Bài chòi: Di sản gọi mùa xuân từ biển đảo Quảng Ngãi”. Trưng bày nghề thủ công truyền thống của đồng bào dân tộc Xơ Đăng. Trình diễn di sản văn hóa truyền thống với chủ đề: “Vui xuân trải nghiệm, khám phá di sản văn hóa truyền thống, trò chơi dân gian chào mừng Xuân Bính Ngọ 2026”. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm trò chơi dân gian.

Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 120 năm Ngày sinh đồng chí Phạm Văn Đồng (01/3/1906 - 01/3/2026). Thông qua các hoạt động kỷ niệm góp phần truyền thông giáo dục cách mạng, lòng yêu nước cho thế hệ trẻ; quảng bá hình ảnh đất và con người Quảng Ngãi; tạo không khí phấn khởi trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân trong tỉnh thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh năm 2026.

Trong quý I/2026, hoạt động tuyên truyền lưu động, hoạt động biểu diễn nghệ thuật diễn ra sôi nổi; hoạt động phát hành phim, theo dõi, đôn đốc các đội

chiếu bóng lưu động tổ chức chiếu phim tuyên truyền, chào mừng các ngày lễ kỷ niệm, sự kiện chính trị trọng đại của tỉnh, của đất nước và các chương trình do Cục Điện ảnh cấp phát phục vụ vùng sâu vùng xa đạt 11% chỉ tiêu giao.

Hoạt động đón tiếp và phục vụ khách tham quan tại các bảo tàng, di tích trên địa bàn tỉnh được triển khai tương đối hiệu quả; công tác tổ chức đón tiếp, hướng dẫn và phục vụ khách tham quan chu đáo, góp phần quảng bá giá trị lịch sử, văn hóa của địa phương, cụ thể: Bảo tàng tổng hợp tỉnh và Di tích lịch sử Nhà ngục Kon Tum đã đón tiếp và phục vụ 18.177 lượt khách (trong đó có 154 khách quốc tế) đến tham quan; Ban quản lý Khu chứng tích Sơn Mỹ đón tiếp, hướng dẫn và phục vụ cho 13.888 lượt khách tham quan. Qua đó cho thấy hoạt động tham quan tại các di tích lịch sử tiếp tục được duy trì ổn định, góp phần phát huy giá trị di sản, đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu lịch sử, văn hóa của nhân dân và du khách.

7.5. Công tác an sinh xã hội

Tỉnh Quảng Ngãi đang chuyển mình mạnh mẽ trong hành trình giảm nghèo bền vững, với nhiều mô hình hỗ trợ sinh kế, phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng đời sống cho người dân, nhất là vùng khó khăn. Nguồn lực đầu tư cho giáo dục tiếp tục được tăng cường; ngân sách nhà nước được phân bổ có trọng tâm, ưu tiên vùng khó khăn. Tỉnh đã và đang xây dựng nền tảng chăm sóc toàn diện đối với người có công cách mạng, từ việc chi trả trợ cấp đầy đủ, hỗ trợ nhà ở cho đến chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng dài hạn tại các trung tâm điều dưỡng. Những nỗ lực chăm sóc, tri ân người có công đã phát huy truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” bằng những hành động cụ thể, thiết thực và lan tỏa trong đời sống xã hội.

Quý I/2026, thu nhập bình quân đầu người ước đạt 5,14 triệu đồng/người/tháng, tăng 16,03% so với bình quân năm 2025. Nguyên nhân thu nhập bình quân đầu người quý I tăng cao là do khu vực doanh nghiệp tăng lương tối thiểu vùng, thưởng Tết cao; kinh tế phát triển, người dân sản xuất kinh doanh tốt, gia tăng thu nhập.

7.6. Tình hình trật tự an toàn xã hội

a) Tình hình tai nạn giao thông

Tháng 3/2026 (tính từ ngày 15/02/2026 đến 14/3/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 23 vụ tai nạn giao thông, làm chết 17 người và bị thương 13 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 563 triệu đồng³⁴. Trong đó: Tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 22 vụ³⁵ làm chết 17 người, bị thương 12 người, thiệt hại tài sản trị giá

³⁴ So với tháng 3/2025 giảm 05 vụ, giảm 01 người chết, giảm 07 người bị thương; so với tháng 02/2026 giảm 05 vụ, giảm 06 người chết, giảm 03 người bị thương.

³⁵ TNGT liên quan đến lứa tuổi học sinh: Xảy ra 04 vụ, làm 03 người chết và 04 người bị thương (so với tháng 02/2026 tăng 01 người chết và tăng 02 người bị thương); TNGT liên quan đến nồng độ cồn: Xảy ra 01 vụ, làm 01 người chết (so với tháng 02/2026 tăng 01 người chết và giảm 02 người bị thương).

khoảng 443 triệu đồng; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 01 vụ làm 01 người bị thương, tài sản thiệt hại ước tính khoảng 120 triệu đồng; đối với đường thủy nội địa, trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra tai nạn giao thông.

Quý I/2026, toàn tỉnh xảy ra 81 vụ, làm chết 54 người và bị thương 52 người (So với quý I/2025 giảm 27 vụ, giảm 11 người chết, giảm 20 người bị thương). Cụ thể: Tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 80 vụ, làm chết 54 người và bị thương 51 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 01 vụ làm 01 người bị thương.

b) Tình hình cháy, nổ

Trong tháng 3 năm 2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 7 vụ cháy³⁶. Lực lượng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH (PC07) đã trực tiếp tham gia chữa cháy 06 vụ, đã điều động 13 lượt phương tiện cùng 77 lượt cán bộ, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ. Các vụ cháy không gây thiệt hại về người, thiệt hại tài sản ban đầu ước tính khoảng 68,75 triệu đồng. Trong quý I/2026, toàn tỉnh xảy ra 23 vụ cháy, tăng 64,3% so với cùng kỳ, không gây thiệt hại về người, thiệt hại tài sản 8,6 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- VPTU;
- VP QH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- LĐ TKT;
- Phòng TK NV, TKCS-TKT;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Võ Thành Nhân

³⁶ Nguyên nhân 05 vụ do sự cố thiệt bị điện, 01 vụ do sơ suất bất cẩn, 01 vụ do yếu tố tự nhiên.

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 3, QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /3/2026 của Thống kê tỉnh Quảng Ngãi)



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý I năm 2026 so với cùng kỳ

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 20/3/2026 (Nghìn ha)



Lúa **45,5** ↑ 0,12%



Ngô **5,3** ↓ 0,74%



Lạc **4,7** ↓ 0,46%



↓ 0,20%
9,3

Rau đậu các loại

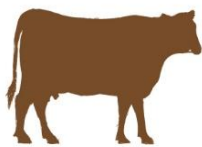


Sản lượng thịt hơi xuất chuồng
(Nghìn tấn)



Thịt trâu

1,7 ↑ 14,53%



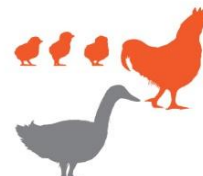
Thịt bò

8,2 ↓ 0,64%



Thịt lợn

21,6 ↑ 14,83%



Thịt gia cầm

7,8 ↓ 0,67%



Diện tích rừng trồng mới tập trung

6,4 Nghìn ha ↑ 4,95%



Sản lượng gỗ khai thác

562,6 Nghìn m³ ↑ 1,93%



Tổng sản lượng thủy sản

70,6 Nghìn tấn ↑ 0,40%

Nuôi trồng

3,2 ↓ 1,71%



Khai thác

67,3 ↑ 0,51%

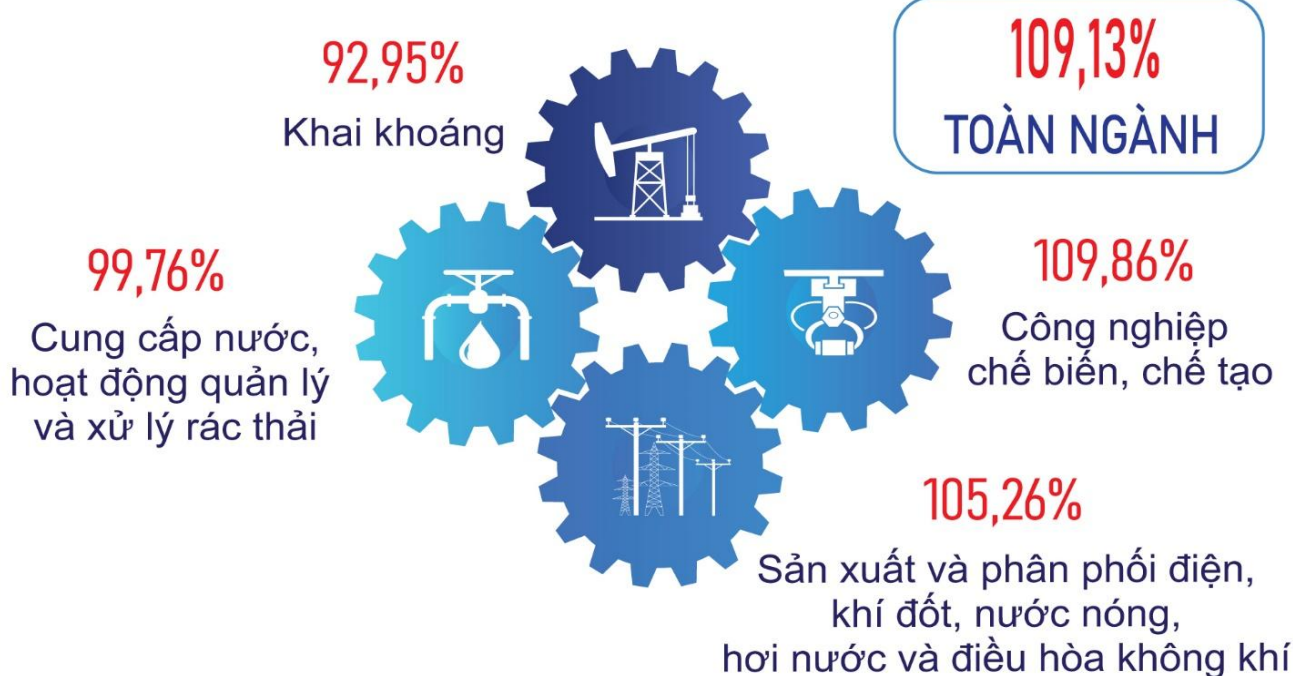




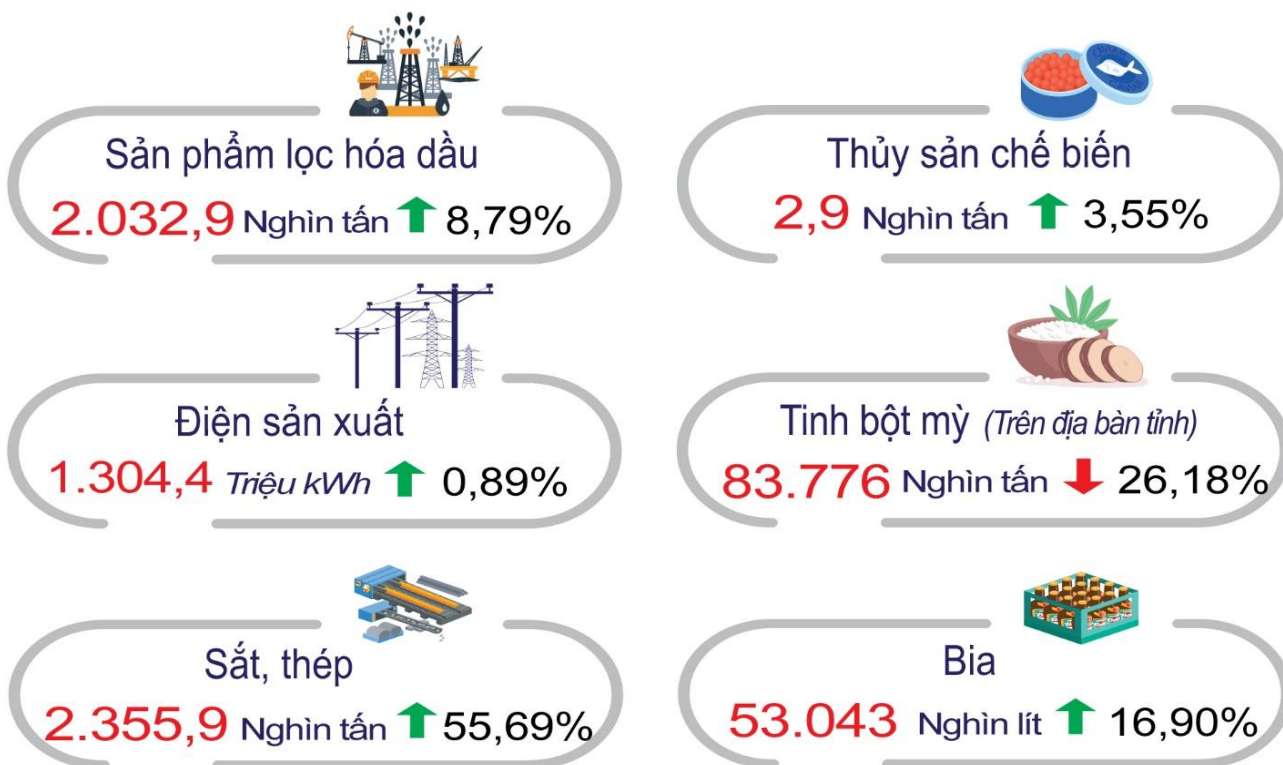
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Quý I năm 2026 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU





VỐN ĐẦU TƯ

Quý I năm 2023 so với cùng kỳ

↓ 38,87%

10.499,0 Tỷ đồng



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

Vốn nhà nước

↓ 13,52%

2.651,9

Vốn ngoài
nhà nước

↓ 46,97%

7.148,1

Vốn đầu tư
nước ngoài

↑ 11,33%

699,0

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

1.594,4 Tỷ đồng

↑ 1,99%



↓
6,04%

1.381,0

Vốn ngân sách Nhà nước

↑
128,0%

213,4

Vốn khác



THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

Quý I năm 2026 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2026 so với cùng kỳ

Tổng thu NSNN trên địa bàn

↓ 0,69%

9.368,1 Tỷ đồng

Trong đó:

Thu nội địa 6.031,2

Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 3.335,4



Tổng chi NS địa phương

↑ 3,63%

5.440,9 Tỷ đồng

Trong đó:

Chi đầu tư phát triển 969,9

Chi thường xuyên 4.181,4



CHỈ SỐ GIÁ

Quý I năm 2026 so với cùng kỳ



100,82%

Tháng 3/2026
so với
tháng 2/2026

103,89%

Tháng 3/2026
so với
tháng 3/2025

102,54%

Quý I/2026
so với
Quý I/2025

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN 102,54%

103,51%



Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống

101,31%



Đồ uống
và thuốc lá

101,34%



May mặc,
mũ nón, giày dép

101,22%



Nhà ở, điện nước,
chất đốt và
vật liệu xây dựng

102,45%



Thiết bị và
đồ dùng gia đình

100,42%



Thuốc và
dịch vụ y tế

101,20%



Giao thông

98,68%



Thông tin và
truyền thông

105,45%



Giáo dục

101,58%



Văn hóa,
giải trí và du lịch

102,82%



Hàng hóa
và dịch vụ khác

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



192,43%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



102,44%



HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

Quý I năm 2026 so với cùng kỳ

TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

3.152,3 Tỷ đồng ↑ 31,01%



↑
40,57%

915,5

Vận tải hành khách

↑
28,75%

1.793,3

Vận tải hàng hóa

↑
22,54%

443,5

DV hỗ trợ vận tải

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

↑ 48,73%

Vận chuyển

8.214 Nghìn LK



↑ 30,90%

Luân chuyển

1.175.772 Nghìn LK.km

VẬN TẢI HÀNG HÓA

↑ 16,59%

Vận chuyển

12.043 Nghìn tấn



↑ 18,36%

Luân chuyển

1.237.188 Nghìn tấn.km



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Quý I năm 2026 so với cùng kỳ

96 ↓ 44,19%

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

462 ↑ 27,6%

Doanh nghiệp đăng ký mới

532 ↓ 2,4%

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

↑ 15,3%

Vốn đăng ký

1.878,3 Tỷ đồng

72 ↑ 44,0%

Doanh nghiệp giải thể



TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Quý I năm 2026 so với cùng kỳ

TAI NẠN GIAO THÔNG

81 Vụ



52 Người bị thương



54 Người chết



23 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản 8,6 Tỷ đồng



1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 3 năm 2026

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	45.483,1	45.536,1	100,12
Các loại cây khác vụ đông xuân			
Ngô	5.294,7	5.255,2	99,26
Khoai lang	159,6	160,2	100,36
Lạc	4.769,4	4.747,3	99,54
Đậu tương	13,7	11,4	83,21
Rau các loại	7.933,2	7.883,2	99,37
Đậu các loại	1.366,3	1.397,5	102,29

2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I/2025 so với quý I/2024 (%)	Quý I/2026 so với quý I/2025 (%)
A	1	2	3	4
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Thịt lợn	18.808,8	21.597,2	109,08	114,83
Thịt trâu	1.458,2	1.670,0	115,40	114,53
Thịt bò	8.215,6	8.163,1	116,95	99,36
Thịt gia cầm	7.839,5	7.786,9	106,09	99,33
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng (Nghìn quả)	39.406,9	40.441,4	103,20	102,55
Sữa (Tấn)	5.115,0	5.643,0	82,96	110,32

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I/2025 so với quý I/2024 (%)	Quý I/2026 so với quý I/2025 (%)
A	1	2	3	4
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	6.067,0	6.367,3	95,87	104,95
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	551.951,8	562.588,1	118,27	101,93
Sản lượng củi khai thác (Ster)	170.546,0	171.824,0	121,54	100,75
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	0,1	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	0,1	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-

4. Sản lượng thủy sản quý I năm 2026

	<i>Tấn</i>			
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I/2025 so với quý I/2024 (%)	Quý I/2026 so với quý I/2025 (%)
A	1	2	3	4
Tổng sản lượng thủy sản	70.268,2	70.551,3	100,38	100,40
Cá	60.754,3	61.030,1	100,35	100,45
Tôm	993,9	959,7	92,24	96,56
Thủy sản khác	8.520,0	8.561,4	101,62	100,49
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.261,1	3.205,3	95,85	98,29
Cá	1.803,9	1.840,5	96,31	102,03
Tôm	693,9	660,1	89,52	95,14
Thủy sản khác	763,4	704,7	101,18	92,31
Sản lượng thủy sản khai thác	67.007,1	67.345,9	100,61	100,51
Cá	58.950,4	59.189,6	100,48	100,41
Tôm	300,1	299,6	99,20	99,86
Thủy sản khác	7.756,6	7.856,7	101,67	101,29

5. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 3 năm 2026

						%
Mã số	Chính thức tháng 02/2026		Dự tính tháng 3/2026		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025	
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước		
A	B	tháng 3	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		155,14	111,12	111,39	112,87	109,13
Khai khoáng	B	100,69	92,52	122,93	65,96	92,95
Khai khoáng khác	08	100,69	92,52	122,93	65,96	92,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo		141,18	113,42	111,94	114,25	109,86
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	50,25	71,75	125,45	83,53	92,36
Sản xuất đồ uống	11	74,33	130,30	152,78	101,11	111,23
Dệt	13	587,40	99,43	124,80	102,16	108,95
Sản xuất trang phục	14	112,28	100,40	128,62	113,20	111,61
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	1.484,73	73,38	178,94	106,09	88,59
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	33,67	117,52	181,21	72,15	110,59
In, sao chép bản ghi các loại	18	8,46	10,38	363,64	34,78	20,74
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	110,74	109,58	108,50	107,95	110,29
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	297,54	96,20	106,46	106,05	86,99
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	66,71	37,50	250,00	103,45	122,95
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	102,40	105,63	112,27	108,79	112,92
Sản xuất kim loại	24	20.792,76	190,59	112,56	131,67	152,12
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	220,59	101,16	109,49	128,98	106,30
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	9,57	75,71	184,21	137,54	127,40
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	200,55	96,44	99,83	126,54	83,14
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	105,65	62,76	239,77	139,76	90,96
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	1.946,48	110,46	173,89	186,45	99,56
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	89,03	90,02	83,79	152,59	93,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		575,33	97,81	107,65	105,65	105,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	575,33	97,81	107,65	105,65	105,26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		211,70	93,41	99,58	100,22	99,76
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	121,67	91,86	102,85	106,55	102,50
Thoát nước và xử lý nước thải	37	100,64	84,40	161,29	137,10	115,97
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	276,90	94,12	97,02	97,35	98,40

6. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp quý I năm 2026

		%	
	Mã số	Chỉ số quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Chỉ số quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2
Toàn ngành công nghiệp		114,73	109,13
Khai khoáng	B	211,71	92,95
Khai khoáng khác	08	211,71	92,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	114,59	109,86
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	111,92	92,36
Sản xuất đồ uống	11	79,33	111,23
Dệt	13	136,08	108,95
Sản xuất trang phục	14	109,53	111,61
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	152,23	88,59
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	131,03	110,59
In, sao chép bản ghi các loại	18	113,08	20,74
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	121,84	110,29
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	123,81	86,99
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	119,12	122,95
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	121,59	112,92
Sản xuất kim loại	24	106,03	152,12
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	126,96	106,30
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	84,35	127,40
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	91,65	83,14
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	198,45	90,96
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	142,33	99,56
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	100,84	93,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	114,35	105,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	114,35	105,26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	108,56	99,76
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	100,51	102,50
Thoát nước và xử lý nước thải	37	85,37	115,97
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	112,09	98,40

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước TH tháng 3 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng c/kỳ năm trước	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước
					4	5	6
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	1000 m ³	145,94	159,01	473,18	108,96	82,25	91,86
- Trung ương	"	10,93	11,08	34,87	101,35	88,29	100,13
- Địa phương	"	135,01	147,93	438,31	109,57	81,83	91,26
2- Thủy sản chế biến	Tấn	876	931	2.865	106,27	97,23	103,55
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	876	931	2.865	106,27	97,23	103,55
3- Sữa các loại	1000 lít	13.435	23.200	59.269	172,68	131,57	116,05
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	13.435	23.200	59.269	172,68	131,57	116,05
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh		3.712	6.100	15.096	164,33	165,04	122,13
4- Tinh bột mỳ	Tấn	28.695	58.770	168.397	204,81	79,89	87,11
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	28.695	58.770	168.397	204,81	79,89	87,11
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh	"	14.558	26.118	83.776	179,41	65,60	73,82
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	778	874	2.719	112,34	109,66	106,75
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	778	874	2.719	112,34	109,66	106,75
6- Bia	1000 lít	13.467	19.218	53.043	142,70	102,09	116,90
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	13.467	19.218	53.043	142,70	102,09	116,90
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	8.353	9.750	26.322	116,72	106,07	102,28
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	8.353	9.750	26.322	116,72	106,07	102,28
8- Nước ngọt	1000 lít	1.817	2.050	5.862	112,82	121,73	110,58
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.817	2.050	5.862	112,82	121,73	110,58
9- Sợi	Tấn	5.362	5.478	16.588	102,16	99,81	109,00
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.362	5.478	16.588	102,16	99,81	109,00
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.238	1.555	3.892	125,61	113,09	107,51
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.238	1.555	3.892	125,61	113,09	107,51
11- Giày da	1000 đôi	947	1.728	4.528	182,47	105,95	88,02
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	947	1.728	4.528	182,47	105,95	88,02

A	B	1	2	3	4	5	6
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	40.578	76.500	211.916	188,53	73,90	124,39
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	40.578	76.500	211.916	188,53	73,90	124,39
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	651.670	700.339	2.032.862	107,47	105,42	108,79
- Trung ương	"	651.670	700.339	2.032.862	107,47	105,42	108,79
Trong đó: + Xăng động cơ	"	254.857	284.558	802.662	111,65	95,51	95,19
+ Dầu nhiên liệu	"	299.450	308.068	921.772	102,88	98,75	106,12
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	2.299	2.491	7.375	108,35	106,05	97,42
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.299	2.491	7.375	108,35	106,05	97,42
15- Gạch xây	1000 viên	21.838	25.550	74.833	117,00	116,36	126,42
- Trung ương	"	6.450	8.823	23.284	136,79	108,79	122,86
- Địa phương	"	15.388	16.727	51.549	108,70	120,79	128,09
16- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	2.792	2.980	10.838	106,73	92,30	120,77
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.792	2.980	10.838	106,73	92,30	120,77
17- Sắt, thép	Tấn	794.352	870.000	2.355.866	109,52	130,20	155,69
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	794.352	870.000	2.355.866	109,52	130,20	155,69
18- Loa	1000 cái	3.927	7.233	18.759	184,21	137,57	127,41
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.927	7.233	18.759	184,21	137,57	127,41
19- Cuộn cảm	1000 cái	6.076	8.579	19.430	141,19	119,84	116,49
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	6.076	8.579	19.430	141,19	119,84	116,49
20- Điện sản xuất	Triệu kWh	351,2	421,7	1.304,4	120,07	103,20	100,89
- Trung ương	"	45,6	63,0	181,1	138,16	100,16	93,79
- Địa phương	"	305,6	358,7	1.123,3	117,37	103,75	102,13
21- Điện thương phẩm	Triệu kWh	219,9	291,0	787,8	132,34	101,21	92,64
- Trung ương	"	219,9	291,0	787,8	132,34	122,06	111,79
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m ³	1.801	1.851	5.563	102,75	106,81	102,59
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.801	1.851	5.563	102,75	134,91	128,25
23- Khí Công Nghiệp	Tấn	115.875	120.000	326.559	103,56	106,75	81,90
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	115.875	120.000	326.559	103,56	106,75	81,90
24- Đường RE	Tấn	5.930	3.300	15.010	55,65	101,73	101,76
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.930	3.300	15.010	55,65	101,73	101,76

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I/2025 so với quý I/2024 (%)	Quý I/2026 so với quý I/2025 (%)
A	B	1	2	3	4
1- Đá khai thác	1000 m³	515,11	473,18	112,93	91,86
- Trung ương	"	34,82	34,87	103,69	100,13
- Địa phương	"	480,29	438,31	113,67	91,26
2- Thủy sản chế biến	Tấn	2.767	2.865	100,44	103,55
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.767	2.865	100,44	103,55
3- Sữa các loại	1000 lít	51.074	59.269	109,73	116,05
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	51.074	59.269	109,73	116,05
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>12.361</i>	<i>15.096</i>	<i>92,36</i>	<i>122,13</i>
4- Tinh bột mỳ	Tấn	193.314	168.397	93,18	87,11
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	193.314	168.397	93,18	87,11
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>113.490</i>	<i>83.776</i>	<i>106,01</i>	<i>73,82</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	2.547	2.719	96,26	106,75
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.547	2.719	96,26	106,75
6- Bia	1000 lít	45.373	53.043	78,03	116,90
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	45.373	53.043	78,03	116,90
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	25.736	26.322	106,60	102,28
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	25.736	26.322	106,60	102,28
8- Nước ngọt	1000 lít	5.301	5.862	81,83	110,58
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.301	5.862	81,83	110,58
9- Sợi	Tấn	15.218	16.588	119,90	109,00
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	15.218	16.588	119,90	109,00
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	3.620	3.892	97,13	107,51
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.620	3.892	97,13	107,51
11- Giày da	1000 đôi	5.144	4.528	152,91	88,02
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.144	4.528	152,91	88,02

A	B	1	2	3	4
12- Dầm gỗ N. liệu giấy	Tấn	170.369	211.916	128,59	124,39
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	170.369	211.916	128,59	124,39
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	1.868.552	2.032.862	118,80	108,79
- Trung ương	"	1.868.552	2.032.862	118,80	108,79
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>	"	<i>843.202</i>	<i>802.662</i>	<i>113,72</i>	<i>95,19</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>	"	<i>868.627</i>	<i>921.772</i>	<i>123,66</i>	<i>106,12</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	7.570	7.375	100,85	97,42
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.570	7.375	100,85	97,42
15- Gạch xây	1000 viên	59.196	74.833	98,02	126,42
- Trung ương	"	18.951	23.284	100,95	122,86
- Địa phương	"	40.245	51.549	96,70	128,09
16- Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	8.974	10.838	588,86	120,77
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	8.974	10.838	588,86	120,77
17- Sắt, thép	Tấn	1.513.137	2.355.866	108,22	155,69
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.513.137	2.355.866	108,22	155,69
18- Loa	1000 cái	14.723	18.759	83,39	127,41
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	14.723	18.759	83,39	127,41
19- Cuộn cảm	1000 cái	16.679	19.430	115,34	116,49
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	16.679	19.430	115,34	116,49
20- Điện sản xuất	Triệu kWh	1.292,9	1.304,4	114,23	100,89
- Trung ương	"	193,1	181,1	143,25	93,79
- Địa phương	"	1.099,8	1.123,3	110,31	102,13
21- Điện thương phẩm	Triệu kWh	850,4	787,8	125,34	92,64
- Trung ương	"	850,4	787,8	125,34	92,64
- Địa phương	"	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m³	5.423	5.563	100,18	102,59
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.423	5.563	100,18	102,59
23- Khí Công Nghiệp	Tấn	398.743	326.559	125,92	81,90
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	398.743	326.559	125,92	81,90
24- Đường RE	Tấn	14.750	15.010	143,61	101,76
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	14.750	15.010	143,61	101,76

37

9. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
tháng 3 năm 2026

		Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho		%
	Mã số	Dự tính tháng 3 năm 2026 so với tháng trước	Dự tính tháng 3 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 3/2026 so với cùng kỳ 2025	Dự tính tháng 3 năm 2026 so với tháng trước	Dự tính tháng 3 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	
		1	2	3	4	5	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	138,62	111,94	116,88	104,63	93,10	
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	128,45	101,28	88,34	101,92	83,60	
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	84,18	65,48	89,77	108,27	495,06	
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	152,99	135,06	115,70	100,00	21,35	
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	149,98	105,40	79,33	99,84	88,09	
Sản xuất đường	1072	78,21	83,71	85,09	105,87	128,11	
Sản xuất đồ uống	11	168,95	100,66	102,96	100,79	169,51	
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	170,76	99,97	101,70	100,00	166,86	
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104	66,67	-	-	200,00	-	
Dệt	13	177,61	111,00	108,55	96,82	106,79	
Sản xuất sợi	1311	177,61	111,00	108,55	96,82	106,79	
Sản xuất trang phục	14	189,26	95,92	94,45	92,19	174,37	
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	189,26	95,92	94,45	92,19	174,37	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	146,79	115,66	135,38	97,23	65,32	
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	146,79	115,66	135,38	97,23	65,32	
In, sao chép bản ghi các loại	18	363,71	34,78	20,74	-	-	
In ấn	1811	363,71	34,78	20,74	-	-	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	110,19	99,07	108,28	119,85	44,03	
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	110,19	99,07	108,28	119,85	44,03	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	105,58	80,77	111,79	60,64	24,78	
Sản xuất hoá chất cơ bản	2011	181,81	160,09	127,51	356,64	62,58	
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012	-	-	-	100,00	100,00	
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	105,24	80,51	111,80	60,59	24,76	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	264,55	83,80	71,02	100,00	110,19	
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212	264,55	83,80	71,02	100,00	110,19	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	137,26	81,40	106,49	96,28	70,96	
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	182,77	61,95	89,22	90,46	56,21	
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	123,46	94,75	114,18	98,40	77,80	
Sản xuất kim loại	24	160,59	124,63	139,51	100,00	138,81	
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	160,59	124,63	139,51	100,00	138,81	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	95,28	149,98	95,75	100,00	94,33	
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	95,28	149,98	95,75	100,00	94,33	
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	196,17	125,35	122,40	96,94	117,84	
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	196,17	125,35	122,40	96,94	117,84	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	184,18	159,68	115,56	146,35	235,55	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	184,18	159,68	115,56	146,35	235,55	

10. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 3 năm 2026

	%		
	Tháng 3/2026 so với tháng trước	Tháng 3/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	100,24	97,26	97,82
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	97,35	96,92	98,24
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,30	97,21	97,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,96	101,00	102,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,55	93,60	92,49
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Nhà nước	100,47	72,23	86,50
Ngoài nhà nước	99,67	89,51	94,77
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	101,14	130,27	108,08

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý tháng 3 năm 2026

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước TH tháng 3 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
				so với tháng trước	so với tháng c/kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	503.556	532.235	1.594.426	105,70	93,13	101,99
1. Vốn ngân sách Nhà nước	390.110	449.096	1.381.009	115,12	84,53	93,96
+ Ngân sách Trung ương	275.256	320.457	982.233	116,42	101,11	114,68
+ Ngân sách địa phương	114.854	128.639	398.776	112,00	60,02	65,03
2. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
3. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	-	-	-	-
4. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
5. Vốn khác	113.446	83.139	213.417	73,29	206,80	228,00

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý I năm 2026

Triệu đồng

	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện quý I năm 2025	Ước TH quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với (%)	
				Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	98.000.000	17.174.439	10.499.005	10,71	61,13
	100.000.000			10,50	
I. Vốn nhà nước trên địa bàn		3.066.391	2.651.907		86,48
1. Vốn ngân sách Nhà nước		2.324.952	2.042.533		87,85
+ Trung ương quản lý		855.220	661.524		77,35
+ Địa phương quản lý		1.469.732	1.381.009		93,96
2. Vốn trái phiếu Chính phủ		-	-		-
3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển		3.120	3.543		113,56
4. Vốn vay từ các nguồn khác		61.712	92.523		149,93
5. Vốn tự có của doanh nghiệp NN		583.004	292.259		50,13
6. Vốn khác		93.603	221.049		236,16
II. Vốn ngoài nhà nước		13.480.169	7.148.107		53,03
1. Vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước		10.367.666	4.648.011		44,83
2. Vốn của dân cư		3.112.503	2.500.096		80,32
III. Vốn đầu tư trực tiếp của N.ngoài		627.879	698.991		111,33

13. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3 năm 2026

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước TH tháng 3 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng c/kỳ năm trước	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước
				4	5	6
A	1	2	3			
Tổng số	12.535.277	12.092.554	36.390.435	96,47	115,41	115,24
Tổng mức bán lẻ	9.887.822	9.497.249	28.598.100	96,05	115,01	114,25
Lưu trú	90.525	71.826	241.302	79,34	112,87	131,75
Ăn uống	1.704.063	1.687.192	5.016.305	99,01	117,58	118,56
Du lịch lữ hành	6.183	6.288	18.697	101,70	138,65	156,16
Dịch vụ	846.684	829.998	2.516.030	98,03	115,74	118,57

14. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2026

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I/2025 so với quý I/2024 (%)	Quý I/2026 so với quý I/2025 (%)
A	1	2	3	4
Tổng số	31.578.575	36.390.435	109,93	115,24
Tổng mức bán lẻ	25.030.586	28.598.100	108,40	114,25
Lưu trú	183.145	241.302	122,12	131,75
Ăn uống	4.230.959	5.016.305	116,37	118,56
Du lịch lữ hành	11.973	18.697	110,83	156,16
Dịch vụ	2.121.911	2.516.030	115,47	118,57

15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3 năm 2026

A	Tháng 3 năm 2026 so với				%
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 3 tháng năm 2026 so với cùng kỳ
	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,14	103,89	102,21	100,82	102,54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,79	104,21	101,47	98,96	103,51
<i>Trong đó: Lương thực</i>	102,40	99,86	102,08	100,53	97,58
<i>Thực phẩm</i>	109,34	104,49	100,55	97,95	104,12
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	110,03	105,30	103,07	100,40	104,55
Đồ uống và thuốc lá	103,51	101,53	101,44	100,13	101,31
May mặc, mũ nón và giày dép	102,77	101,30	100,68	99,77	101,34
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	103,93	101,37	101,01	100,14	101,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,18	102,60	101,31	100,13	102,45
Thuốc và dịch vụ y tế	111,00	100,43	100,09	100,04	100,42
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	114,17	100,02	100,00	100,00	100,04
Giao thông	108,04	111,76	112,51	113,51	101,20
Thông tin và truyền thông	98,45	99,03	99,94	100,10	98,68
Giáo dục	108,23	106,29	101,15	101,24	105,45
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	108,96	106,92	101,23	101,32	106,02
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,42	102,00	101,39	100,08	101,58
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,48	103,93	102,28	100,10	102,82
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	198,74	190,21	119,17	101,70	192,43
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	104,77	102,26	99,65	101,48	102,44

16. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 3 năm 2026

Triệu đồng

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 02	tháng 3	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với	so với tháng	so với cùng kỳ
A	1	2	3	tháng trước	c/kỳ năm trước	năm trước
Tổng số	1.017.625	1.075.918	3.152.312	105,73	133,79	131,01
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	852.511	908.824	2.666.162	106,61	136,57	132,26
Vận tải đường thủy	16.904	13.293	42.612	78,64	135,78	150,94
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	148.210	153.801	443.538	103,77	119,29	122,54
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	353.633	296.184	915.525	83,75	150,76	140,57
Vận tải hàng hóa	515.782	625.933	1.793.249	121,36	130,73	128,75
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	148.210	153.801	443.538	103,77	119,29	122,54

**17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
quý I năm 2026**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I/2025 so với quý I/2024 (%)	Quý I/2026 so với quý I/2025 (%)
A	1	2	3	4
Tổng số	2.406.118	3.152.312	116,30	131,01
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Vận tải đường bộ	2.015.922	2.666.162	115,48	132,26
Vận tải đường thủy	28.231	42.612	80,90	150,94
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	361.965	443.538	125,55	122,54
Hoạt động khác	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Vận tải hành khách	651.304	915.525	118,79	140,57
Vận tải hàng hóa	1.392.849	1.793.249	113,03	128,75
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	361.965	443.538	125,55	122,54

18. Vận tải hành khách tháng 3 năm 2026

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 02	tháng 3	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với tháng trước	so với tháng c/kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	3.112	2.541	8.214	81,65	147,12	148,73
(Nghìn lượt khách)						
Đường bộ	3.075	2.515	8.139	81,78	147,75	149,14
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	37	26	75	70,80	104,39	114,47
B. Luân chuyển hành khách	455.578	359.624	1.175.772	78,94	133,04	130,90
(Nghìn LK.Km)						
Đường bộ	454.484	358.859	1.173.568	78,96	133,06	130,91
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.094	765	2.204	69,94	122,98	123,27

19. Vận tải hành khách quý I năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I/2025 so với quý I/2024 (%)	Quý I/2026 so với quý I/2025 (%)
A	1	2	3	4
A. Vận tải hành khách	5.523	8.214	115,30	148,73
<i>(Nghìn lượt khách)</i>				
Đường bộ	5.457	8.139	116,02	149,14
Đường sông	-	-	-	-
Đường biển	66	75	76,07	114,47
B. Luân chuyển hành khách	898.231	1.175.772	117,73	130,90
<i>(Nghìn LK.Km)</i>				
Đường bộ	896.443	1.173.568	117,84	130,91
Đường sông	-	-	-	-
Đường biển	1.788	2.204	80,77	123,27

20. Vận tải hàng hóa tháng 3 năm 2026

	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước TH tháng 3 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng c/kỳ năm trước	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	3.644	3.724	12.043	102,21	106,20	116,59
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	3.578	3.684	11.870	102,97	106,04	116,03
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	66	40	173	61,12	122,12	174,86
B. Luân chuyển hàng hóa	347.696	408.075	1.237.188	117,37	115,07	118,36
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	341.562	403.755	1.220.503	118,21	114,17	117,09
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	6.134	4.320	16.685	70,43	438,80	566,63

21. Vận tải hàng hóa quý I năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I/2025 so với quý I/2024 (%)	Quý I/2026 so với quý I/2025 (%)
A	1	2	3	4
A. Vận tải hàng hóa	10.329	12.043	111,26	116,59
<i>(Nghìn tấn)</i>				
Đường bộ	10.230	11.870	111,61	116,03
Đường sông	-	-	-	-
Đường biển	99	173	83,78	174,86
B. Luân chuyển hàng hóa	1.045.314	1.237.188	110,65	118,36
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>				
Đường bộ	1.042.369	1.220.503	110,75	117,09
Đường sông	-	-	-	-
Đường biển	2.945	16.685	83,26	566,63

22. Trật tự, an toàn xã hội tháng 3 năm 2026

	Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	23	81	82,14	82,14	75,70
Đường bộ	22	80	78,57	78,57	75,47
Đường sắt	1	1	-	-	100
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	17	54	73,91	94,44	83,08
Đường bộ	17	54	73,91	-	84,38
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	13	52	81,25	65,00	72,22
Đường bộ	12	51	75,00	60,00	70,83
Đường sắt	1	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	7	23	70,00	233,33	164,29
+ Số vụ cháy (Vụ)	7	23	70,00	233,33	164,29
+ Số vụ nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	68,8	8.580,5	0,86	1,57	129,89

23. Thu ngân sách Nhà nước tháng 3 năm 2026

Triệu đồng						
	Dự toán năm 2026	Thực hiện 3 tháng năm 2025	Ước thực hiện tháng 3 năm 2026	Lũy kế 3 tháng năm 2026	Lũy kế 3 tháng năm 2026 so với (%)	
					Dự toán năm 2026	Cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	33.852.000	9.433.151	3.465.931	9.368.095	27,67	99,31
I. Thu nội địa	23.052.000	6.269.149	2.294.318	6.031.239	26,16	96,21
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước	8.284.000	2.874.494	1.415.329	2.966.307	35,81	103,19
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200.000	619.431	84.628	290.470	24,21	46,89
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.755.000	1.649.665	400.186	1.578.290	27,42	95,67
4. Thuế thu nhập cá nhân	936.000	364.254	110.130	356.426	38,08	97,85
5. Thuế bảo vệ môi trường	715.000	163.222	67.430	209.260	29,27	128,21
6. Các loại phí, lệ phí	738.000	169.683	43.440	168.479	22,83	99,29
Trong đó: Lệ phí trước bạ	415.000	86.596	23.085	103.490	24,94	119,51
7. Các khoản thu về nhà, đất	4.472.000	179.894	83.390	226.596	5,07	125,96
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	-	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.500	1.842	610	1.690	7,19	91,75
- Thu cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	1.120.000	9.379	1.750	4.541	0,41	48,42
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200	106	-	24	12,00	22,64
- Thu tiền sử dụng đất	3.328.000	168.567	81.030	220.341	6,62	130,71
8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	277.000	91.149	30.928	94.441	34,09	103,61
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	210.000	51.476	42.030	43.456	20,69	84,42
10. Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.000	-	-	-	-	-
11. Thu khác ngân sách	436.000	99.826	15.510	93.826	21,52	93,99
12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18.000	1.131	550	550	3,06	48,63
13. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	10.000	4.924	767	3.138	31,38	63,73
II. Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-	-
III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.800.000	3.156.402	1.171.400	3.335.410	30,88	105,67
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.433.300	3.059.892	1.070.000	3.125.501	29,96	102,14
- Thuế xuất khẩu	119.200	35.152	30.000	64.691	54,27	184,03
- Thuế nhập khẩu	145.800	31.770	60.000	104.716	71,82	329,61
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.500	2	50	643	42,87	32.150,0
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	99.300	27.204	11.000	36.669	36,93	134,79
- Thuế khác	900	2.382	350	3.190	354,44	133,92

A	1	2	3	4	5	6
IV. Thu viện trợ, thu huy động, đóng góp	-	7.600	213	1.446	-	19,03
V. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-	-
B. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.558.548	9.142.657	4.550.354	12.516.720	42,35	136,90
I. Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	21.610.800	5.755.809	2.268.518	5.956.947	27,56	103,49
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.269.600	722.464	120.452	365.044	16,08	50,53
2. Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	19.341.200	5.033.345	2.148.066	5.591.903	28,91	111,10
II. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	6.161.862	3.379.248	495.737	4.772.441	77,45	141,23
1. Bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065	1.615.028	-	822.920	30,00	50,95
2. Bổ sung có mục tiêu	3.418.797	1.764.220	495.737	3.949.521	115,52	223,87
III. Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL	1.785.886	-	1.785.886	1.785.886	100,00	-
IV. Thu viện trợ, thu huy động, đóng góp	-	7.600	213	1.446	-	19,03
V. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-	-

24. Chi ngân sách địa phương tháng 3 năm 2026

Triệu đồng						
	Dự toán năm 2026	Thực hiện 3 tháng năm 2025	Ước thực hiện tháng 3 năm 2026	Lũy kế 3 tháng năm 2026	Lũy kế 3 tháng năm 2026 so với Dự toán năm 2026 (%)	Cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.558.548	5.250.185	2.136.402	5.440.887	18,41	103,63
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	26.304.451	4.947.360	2.005.139	5.153.512	19,59	104,17
I. Chi đầu tư phát triển	6.155.800	531.498	685.287	969.950	15,76	182,49
1. Chi đầu tư cho các dự án	5.914.360	409.498	685.287	869.950	14,71	212,44
2. Chi đầu tư phát triển khác	241.440	122.000	-	100.000	41,42	81,97
II. Chi trả nợ lãi	7.700	-	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	19.612.640	4.414.722	1.317.712	4.181.422	21,32	94,72
1. Chi quốc phòng	603.250	139.181	12.957	169.394	28,08	121,71
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	194.341	53.868	10.321	54.168	27,87	100,56
3. Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	8.488.450	1.869.557	620.283	1.749.192	20,61	93,56
4. Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	213.717	9.498	6.842	9.760	4,57	102,76
5. Chi y tế, dân số và gia đình	2.112.463	497.884	113.364	250.462	11,86	50,31
6. Chi văn hóa, thông tin	186.009	59.948	9.008	32.834	17,65	54,77
7. Chi phát thanh, truyền hình	87.043	18.842	7.692	11.828	13,59	62,77
8. Chi thể dục, thể thao	108.612	13.501	5.231	9.581	8,82	70,97
9. Chi bảo vệ môi trường	361.006	51.039	5.006	7.650	2,12	14,99
10. Chi các hoạt động kinh tế	2.104.512	245.712	172.224	271.446	12,90	110,47
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.667.946	1.071.070	322.488	929.629	25,34	86,79
12. Chi bảo đảm xã hội	1.380.513	332.817	29.722	678.075	49,12	203,74
13. Chi thường xuyên khác	104.778	51.805	2.574	7.403	7,07	14,29
IV. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	2.140	1.140	2.140	2.140	100,00	187,72
V. Chi dự phòng ngân sách	526.171	-	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.250.797	302.825	131.263	287.375	8,84	94,90
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	-	115.554	-	-	-	-
2. Vốn đầu tư thực hiện chương trình dự án	958.615	131.899	62.497	104.000	10,85	78,85
3. Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.292.182	55.372	68.766	183.375	8,00	331,17
C. Chi trả nợ gốc (từ nguồn bội thu)	3.300	-	-	-	-	-